

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Quỳnh Anh Mã SV: 1412404011

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Cơ sở lý luận về tài chính và nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.
 - Phân tích được tổng quan về tài sản và nguồn vốn; các nhóm chỉ số tài chính trong doanh nghiệp; phân tích phương trình Dupont. Trên cơ sở phân tích thực trạng tài chính đã đánh giá được hiệu quả hoạt động quản lý tài chính của công ty Thành Đạt.
 - Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thành Đạt.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, 2017, 2018.
 - Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty
 - Tình hình nhân sự
 - Báo cáo nội bộ
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Cao Thị Thu.....

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.....

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: toàn bộ khóa luận “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt”

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
LỜI MỞ ĐẦU	2
1. Sự cần thiết chọn đề tài	2
2. Đối tượng nghiên cứu.....	3
3. Phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Bố cục của khóa luận	4
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1. Khái niệm Tài chính doanh nghiệp	5
1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.2.3. Mục tiêu của Phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.3. Quy trình tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.....	9
1.4. Phương pháp phân tích.....	10
1.4.1. Phương pháp so sánh.....	10
1.4.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ.....	12
1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont.....	13
1.4.4. Một số phương pháp khác	15
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	16
1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	16
1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	20
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT.....	26
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt	26
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	26

2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Thành Đạt.....	26
2.1.2.1. Ngành nghề kinh doanh	26
2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty.....	27
2.1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.....	27
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn	31
2.1.3.1. Những thuận lợi.....	31
2.1.3.2. Những khó khăn	32
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.....	33
2.2.1. Phân tích tổng quát các Báo cáo tài chính	33
2.2.2. Phân tích các nhóm chỉ số tài chính.....	51
2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.....	51
2.2.2.2. Phân tích các chỉ số về hoạt động	53
2.2.2.3. Phân tích các hệ số cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư	56
2.2.2.4. Phân tích chỉ số sinh lời	59
2.2.2.5. Tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản.....	61
2.2.3. Phương trình phân tích Dupont.....	63
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT	66
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.....	66
3.1.1. Ưu điểm.....	66
3.1.2. Nhược điểm.....	66
3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy	66
3.2. Định hướng nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	66
3.2.1. Về đầu tư phát triển.....	66
3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động.....	66

3.1.3. Về hoạt động kinh doanh	67
3.3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	68
3.3.1. Giải pháp 1: Nâng cao khả năng thanh toán	68
3.3.1.1. Quản lý các khoản phải thu.....	68
3.3.1.2. Quản lý tiền mặt.....	73
3.3.2. Giải pháp 2: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng lợi nhuận và khả năng sinh lời cho công ty.....	73
3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	73
3.3.2.2. Mục đích của biện pháp	74
3.3.2.3. Nội dung của biện pháp.....	74
3.3.2.4. Dự kiến kết quả	75
3.3.3. Giải pháp 3: Giảm số lượng hàng tồn kho	76
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	27
Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều ngang.....	34
Bảng 2.2: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều dọc.....	37
Biểu đồ 2.1: Biến động của Tài sản theo thời gian	38
Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều ngang	40
Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều dọc	43
Biểu đồ 2.2: Biến động của Nguồn vốn theo thời gian.....	44
Bảng 2.5: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang ..	45
Bảng 2.6: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc	48
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu Tài sản – Nguồn vốn	49
Bảng 2.8: Vốn lưu động ròng.....	50
Bảng 2.9: Các hệ số về khả năng thanh toán	52
Bảng 2.10: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động	54
Bảng 2.11: Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	57
Bảng 2.12: Phân tích chỉ số sinh lời.....	60
Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản	62
Bảng 3.1: Các khoản thu ngắn hạn.....	70
Bảng 3.2. Giá trị các khoản thu khi sử dụng bao thanh toán	71
Bảng 3.3: Bảng đánh giá khả năng cải thiện tình hình tài chính	72
Bảng 3.4: Bảng báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp	74
Bảng 3.5: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp tiết kiệm chi phí.....	76

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
TTS	Tổng tài sản
VLD	Vốn lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
BCTC	Báo cáo tài chính
Bảng CĐKT	Bảng cân đối kế toán
Thuế TNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
VCSH	Vốn chủ sở hữu
Vốn KD	Vốn kinh doanh
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
KPT	Khoản phải thu
CP QLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Hệ số TT	Hệ số thanh toán
Bén DV	Bén dịch vụ
Phòng TCHC	Phòng tổ chức hành chính
Phòng KTTK	Phòng kế toán thống kê
Phòng KH đầu tư	Phòng kế hoạch đầu tư
Phòng BV thanh tra	Phòng bảo vệ thanh tra
BHXH – BHYT	Bảo hiểm xã hội - Bảo hiểm y tế
BHLĐ	Bảo hiểm lao động
Stt, Đvt	Số thứ tự, Đơn vị tính
Trđ	Triệu đồng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng với đề tài: **“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt”**, ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân em đã nhận được sự giúp đỡ động viên từ phía các thầy cô, các cô chú anh chị của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

Em xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Ths.Cao Thị Thu, người trực tiếp hướng dẫn để em có thể hoàn thành khóa luận. Em đã nhận được sự định hướng, chỉ bảo tận tình và đầy tâm huyết của cô.

Ngoài ra, em cũng trân trọng biết ơn các thầy cô giáo trong trường, đặc biệt là các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh đã truyền dạy cho em những kiến thức bổ ích trong suốt quãng thời gian sinh viên của em.

Cuối cùng là lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám đốc, các anh chị trong các bộ phận phòng ban của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt đã tạo điều kiện tốt nhất để em có thể hoàn thành trọn vẹn khóa luận này.

Do thời gian thực tập tại công ty có hạn và kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế của em còn hạn chế nên khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của quý thầy cô để khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết chọn đề tài

Nền kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây đang từng bước phát triển và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trước những cơ hội và thách thức mới, các doanh nghiệp Việt Nam đang tìm cách khẳng định mình trên thị trường trong nước cũng như thị trường ngoài nước. Với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và làm sao để tối đa hóa lợi nhuận thu được, nâng cao khả năng cạnh tranh, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển bền vững.

Hầu hết trong các doanh nghiệp, tài chính và phân tích hoạt động tài chính chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Vì hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản của các doanh nghiệp và có quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu việc cung ứng, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... được tiến hành bình thường, đúng tiến độ và đạt hiệu quả sẽ là tiền đề để đảm bảo cho hoạt động tài chính bình thường và có hiệu quả, việc đảm bảo thanh toán cho cán bộ công nhân viên, thanh toán với khách hàng, với ngân sách Nhà Nước... Ngược lại, việc đảm bảo bình thường các hoạt động tài chính, việc tổ chức và huy động các nguồn vốn, việc quản lý phân phối và sử dụng các nguồn vốn sẽ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường và liên tục. Vậy muốn tiến hành sản xuất kinh doanh thì cần phải có một khối lượng vốn tiền tệ nhất định và vốn lưu động để duy trì và phát triển doanh nghiệp.

Mặt khác, việc quản lý, phân phối, sử dụng lượng vốn đó như thế nào sẽ ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực, có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hóa... của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường mục tiêu của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là hướng tới lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất, những sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế luôn diễn ra quyết liệt. Do đó các doanh nghiệp phải chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, trong đó phải chủ động về hoạt động tài chính, giữ vững giá trị thực tế của các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng, không phân biệt nguồn gốc hình thành, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phải đảm bảo tính hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và hợp pháp trong việc bảo toàn và phát triển đồng vốn của doanh nghiệp.

Qua phân tích cơ bản như trên ta thấy quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu

lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Xuất phát từ đó, trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua phân tích tình hình tài chính của công ty trong 3 năm gần đây nhằm mục đích tự nâng cao hiểu biết của mình về vấn đề tài chính doanh nghiệp nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Vì vậy em chọn đề tài “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt” làm đề tài tốt nghiệp của mình nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính cũng như đề xuất một số biện pháp khả thi giúp ban lãnh đạo có những lựa chọn đúng đắn hơn khi ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty.

2. Đối tượng nghiên cứu

- Các BCTC của công ty trong 3 năm 2016, 2017, 2018.
- Tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn.
- Nhân sự, sản phẩm kinh doanh.

Việc đánh giá tài chính cũng là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin như: Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, người lao động... để họ an tâm vào đơn vị mình đang quản lý, vào đơn vị mình đang đầu tư, giúp họ có những bước đi đúng đắn hơn. Và hơn hết là giúp chính đơn vị đó nhận ra khả năng thực sự của mình, phát huy những điểm mạnh vốn có, và hạn chế được những điểm yếu một cách kịp thời. Cho nên, các doanh nghiệp cần có kế hoạch tài chính phù hợp từng thời điểm, thời gian và không gian nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

3. Phạm vi nghiên cứu

Nhằm đáp ứng một phần các yêu cầu đã nêu ở trên, cần tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, thông qua các số liệu kế toán các chỉ tiêu tài chính như: hệ số thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn các nguồn vốn... mà người quản lý có thể nhận biết thực trạng tốt, xấu, nguyên nhân của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có các biện pháp cần thiết, kịp thời để cải tiến, tạo tiền đề cho việc tăng cường hiệu quả của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Đề tài tập trung vào phân tích lĩnh vực tài chính của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt, dựa vào số liệu và các kết quả phân tích tỷ số tài chính của công ty trong 3 năm gần đây và đưa ra một số biện pháp để hoàn thiện tình hình tài chính tại công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

Với câu hỏi “Làm sao để nâng cao lợi nhuận một cách tối đa cho doanh nghiệp?”, bằng các phương pháp phân tích, đánh giá thực tế tình hình tài chính tại doanh nghiệp cũng như khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, khả năng sử dụng vốn, và tình hình hoạt động trong thời gian qua có hiệu quả hay không, lợi nhuận đạt được nhiều hay không... từ đó biết được doanh nghiệp kinh doanh lỗ lãi ra sao, tìm ra nguyên nhân làm nguồn tài chính của doanh nghiệp bị sút giảm, để từ đó có những biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho phù hợp.

5. Bố cục của khóa luận

Ngoài lời mở đầu, kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương với các nội dung như sau:

CHƯƠNG I: Cơ sở lý luận chung về phân tích Tài chính doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

CHƯƠNG III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là các quỹ bằng tiền của doanh nghiệp. Hình thái vật chất của các quỹ bằng tiền này có thể là nhà cửa, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, vốn bằng tiền, các loại chứng khoán có giá trị cao...

Công tác tài chính của doanh nghiệp có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tình hình cung ứng nguyên vật liệu không thực hiện tốt, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm giảm... sẽ làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp gặp khó khăn. Ngược lại, công tác tài chính tốt sẽ tác động thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng năng suất lao động. Chẳng hạn khi có đủ vốn kinh doanh, doanh nghiệp sẽ chủ động và thuận lợi hơn trong việc dự trữ cần thiết cho sản xuất cũng như cho tiêu thụ sản phẩm... Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích tình hình tài chính giữ vai trò quan trọng.

Gắn với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị, tức là các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Các quan hệ đó là:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, khi Nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính: Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Đồng thời, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các thị trường khác: Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá và dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó,

doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp: Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

Việc tổ chức tài chính doanh nghiệp cũng là quá trình tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính trên nhằm mục đích đạt các mục tiêu của doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

“Phân tích Tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình Tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.”

Phân tích Tài chính doanh nghiệp là một công cụ quản lý, trên cơ sở sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp thông qua các phương pháp phân tích nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý tài chính và đạt hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

Ngoài ra, phân tích Tài chính doanh nghiệp còn là quá trình xem xét, kiểm tra kết cấu, thực trạng tài chính, từ đó đưa ra những so sánh, đối chiếu những chỉ tiêu tài chính hiện tại với chỉ tiêu quá khứ hay chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác... nhằm xác định tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để xác định phương pháp quản trị thích hợp. Phân tích Tài chính doanh nghiệp là việc làm thường xuyên và không thể thiếu ở mỗi doanh nghiệp, nó mang tính chiến lược lâu dài và ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích Tài chính doanh nghiệp là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và

mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để dự đoán tài chính - một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích Tài chính doanh nghiệp có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Dưới sự quản lý vĩ mô nền kinh tế của nhà nước, trong thời đại công nghiệp hóa-hiện đại hóa, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp như: Các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước... Các đối tượng này có những mối quan tâm đến tình hình Tài chính doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau. Việc phân tích Tài chính doanh nghiệp giúp cho những đối tượng này có được thông tin phù hợp với yêu cầu hay mục đích sử dụng của bản thân để từ đó đưa ra những quyết định hợp lý.

Với các nhà đầu tư hướng tới lợi nhuận, mối quan tâm của họ là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, họ còn chú trọng đến tính an toàn của những đồng vốn họ bỏ ra, vì vậy, một yếu tố được quan tâm bởi những nhà đầu tư là mức độ rủi ro của dự án đầu tư, trong đó rủi ro Tài chính doanh nghiệp đặc biệt quan trọng. Việc phân tích Tài chính doanh nghiệp giúp họ có được những đánh giá về khả năng sinh lời cũng như rủi ro kinh doanh, tính ổn định lâu dài của một doanh nghiệp.

Trong khi đó, những nhà cung cấp tín dụng lại quan tâm đến khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán nhằm đáp ứng những yêu cầu chi trả trong thời gian ngắn của doanh nghiệp. Còn những nhà cung cấp tín dụng dài hạn quan tâm đến khả năng trả lãi và gốc đúng hạn, do đó, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời cũng như tính ổn định của doanh nghiệp. Từ đó, việc phân tích Tài chính doanh nghiệp góp phần giúp những nhà cung cấp tín dụng đưa ra quyết định về việc có nên cho vay hay không? Vay trong bao lâu và vay bao nhiêu?

Nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin từ phân tích Tài chính doanh nghiệp để kiểm soát, giám sát, điều chỉnh tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Các thông tin này giúp họ đưa ra những quyết định về cơ cấu nguồn tài

chính, đầu tư hay phân chia lợi nhuận, biện pháp điều chỉnh hoạt động phù hợp...

Ngoài ra, cơ quan thuế hay cơ quan thống kê cũng có những quan tâm nhất định đến thông tin tài chính. Những thông tin này giúp cơ quan thuế nắm rõ tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp với nhà nước. Các cơ quan thống kê có thể tổng hợp các số liệu tài chính từ mỗi doanh nghiệp đến toàn ngành, toàn khu vực để từ đó đưa ra chiến lược kinh tế vĩ mô dài hạn.

Không những vậy, người lao động cũng quan tâm đến tình hình Tài chính doanh nghiệp. Những người đang lao động tại doanh nghiệp muốn biết về tình hình tài chính thực sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ các quỹ tài chính, phân chia lợi nhuận, các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để đánh giá triển vọng doanh nghiệp, có niềm tin vào doanh nghiệp tạo động lực làm việc. Những chỉ tiêu tài chính còn góp phần giúp những người đang tìm kiếm việc làm có cái nhìn tích cực hay tiêu cực về phía doanh nghiệp trong lúc họ đang lựa chọn, mong muốn làm việc ở những doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, công việc ổn định lâu dài, với hy vọng về mức lương xứng đáng.

Có thể thấy, vai trò cơ bản của phân tích Tài chính doanh nghiệp chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh, góc nhìn khác nhau, từ đó giúp họ đưa ra những quyết định chính xác, phù hợp với mục đích của bản thân mình.

1.2.3. Mục tiêu của Phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích thích hợp để xử lý tài liệu từ báo cáo tài chính và các tài liệu khác, hình thành hệ thống các chỉ tiêu thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính trong tương lai.

Như vậy, phân tích tài chính trước hết là việc chuyển các dữ liệu tài chính trên báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích. Quá trình này có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Phân tích tài chính được sử dụng như là công cụ khảo sát cơ bản trong lựa chọn quyết định đầu tư, ngoài ra nó còn được sử dụng như một công cụ dự đoán các điều kiện và kết quả tài chính trong tương lai, là công cụ đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp. Phân tích tài chính sẽ tạo ra các chứng cứ có tính hệ thống và khoa học đối với các nhà quản trị.

Hoạt động Tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ

quan quản lý nhà nước... Nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau. Phân tích Tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu cơ bản sau:

Đầu tiên là đánh giá chính xác tình hình Tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả những đối tượng quan tâm đến Tài chính doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, người lao động...

Thứ hai là định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

Thứ ba là trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp cho người phân tích tài chính có thể dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Cuối cùng là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... Từ đó, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, góp phần giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định cũng như giải pháp đúng đắn, đảm bảo việc kinh doanh hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

Tóm lại, mục tiêu phân tích Tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào quyền lợi của cá nhân, tổ chức có liên quan đến doanh nghiệp. Do vậy, việc phân tích Tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều nội dung khác nhau và bao trùm phạm vi rất rộng lớn với những nhà quản trị doanh nghiệp.

1.3. Quy trình tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.

➤ Thu thập thông tin.

Đây là bước quan trọng đầu tiên trong quá trình phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Nếu thu thập thông tin không đúng, không đủ thì không thể có kết quả phân tích tốt được. Phân tích tình hình tài chính cần phải sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải, thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tình hình tài chính. Thông tin cho quá trình phân tích tình hình tài chính được hình thành từ nhiều nguồn (báo cáo kế toán quản trị, báo cáo tài chính...) và các thông tin quản lý khác. Trong đó, phân tích báo cáo tài chính là nguồn thông tin đặc biệt quan trọng.

➤ ***Xử lý các thông tin đã thu thập.***

Là quá trình sắp xếp các thông tin thu thập được theo những mục đích nhất định nhằm tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình hoạt động tài chính của Xí nghiệp, phục vụ cho việc đưa ra quyết định cho các hoạt động tài chính tiếp theo. Đồng thời, dự báo tình hình tài chính của Xí nghiệp trong tương lai.

Tuỳ theo mục đích phân tích khác nhau, có thể lựa chọn các thông tin khác nhau. Tuỳ theo các loại thông tin khác nhau, có thể lựa chọn và vận dụng các phương pháp xử lý thông tin khác nhau nhằm đánh giá thực trạng tài chính của Xí nghiệp trong từng thời kỳ.

➤ ***Quyết định và dự báo.***

Mục tiêu của phân tích là đưa ra các quyết định cho các hoạt động tài chính tiếp theo, sau đó dự báo nhu cầu về tài chính trong tương lai của Xí nghiệp:

- Đối với nhà quản trị Xí nghiệp, việc phân tích tình hình tài chính nhằm đưa ra quyết định có liên quan đến mục tiêu hoạt động của Xí nghiệp là: tăng trưởng, phát triển và tối đa hoá lợi nhuận.

- Đối với các nhà cho vay, các nhà đầu tư vào Xí nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư.

1.4. Phương pháp phân tích

Để có được những thông tin tài chính hữu ích hơn, khi phân tích tình hình tài chính, trước hết cần phải xác lập được chỉ tiêu hay hệ thống chỉ tiêu thể hiện vấn đề cần quan tâm khi phân tích. Trên cơ sở những chỉ tiêu, hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích tiến hành phân tích. Phân tích tình hình tài chính có thể thực hiện bằng cách kết hợp nhiều phương pháp phân tích khác nhau

1.4.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có và tìm ra xu hướng, quy luật biến động của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các chủ thể quan tâm có căn cứ để đưa ra quyết định lựa chọn.

Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề:

➤ Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu:

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

➤ **Gốc so sánh:**

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác, ... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực,... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán...

Cụ thể là:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;
- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.
- Khi đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành, đánh giá năng lực cạnh tranh thường so sánh chỉ tiêu thực hiện của doanh nghiệp với bình quân chung của ngành hoặc so với chỉ tiêu thực hiện của đối thủ cạnh tranh

➤ **Các dạng so sánh:**

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối:

So sánh bằng số tuyệt đối: phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

$$\text{So sánh bằng số tuyệt đối: } \Delta A = A_1 - A_0$$

So sánh bằng số tương đối: Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, xu hướng biến động, quy luật biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

$$\text{So sánh bằng số tương đối: } \frac{A_1}{A_0} \times 100(\%)$$

Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- Số tương đối động thái: Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ biến động của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [cố định kỳ gốc: y_i/y_0 ($i = 1, n$)] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc: $y_{(i+1)}/y_i$ ($i = 1, n$)].

- Số tương đối điều chỉnh: Số tương đối điều chỉnh phản ánh mức độ, xu hướng biến động của mỗi chỉ tiêu khi điều chỉnh một số nhân tố nhất định trong từng chỉ tiêu phân tích về cùng một thời kỳ nhằm đưa phạm vi so sánh hẹp hơn, giảm được sự khập khiễng của phương pháp so sánh. Ví dụ: khi đánh giá sự biến động của doanh thu bán hàng điều chỉnh theo số lượng tiêu thụ thực tế, đánh giá xu hướng biến động của giá trị sản lượng tính theo giá cố định của 1 năm nào đó.

1.4.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính.

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”.

Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Công dụng lớn thứ hai của các tỷ lệ là để so sánh xu thế theo thời gian đối với mỗi công ty riêng lẻ. Ví dụ, xu thế số dư lợi nhuận sau thuế đối với công ty

có thể được đối chiếu qua một thời kỳ 5 năm hoặc 10 năm. Rất hữu ích nếu ta quan sát các tỷ lệ chính thông qua một vài kỳ sa sút kinh tế trước đây để xác định xem công ty đã vững vàng đến mức nào về mặt tài chính trong các thời kỳ sa cơ lỡ vận về kinh tế.

Đối với cả hai phạm trù sử dụng chính, người ta thường nhận thấy rằng “trăm nghe không bằng mắt thấy” và việc mô tả các kết quả phân tích dưới dạng đồ thị thường rất hữu ích và xúc tích. Nếu ta chọn phương pháp này để trình bày các kết quả thì tốt nhất là nên trình bày cả tiêu chuẩn ngành và xu thế trên cùng một biểu đồ. Các tỷ lệ tài chính then chốt thường được nhóm lại thành bốn loại chính, tùy theo khía cạnh cụ thể về tình hình tài chính của công ty mà các tỷ lệ này muốn làm rõ. Bốn loại chính, xét theo thứ tự mà chúng ta sẽ được xem xét ở dưới đây là:

- Khả năng sinh lợi: Các tỷ lệ “ở hàng dưới cùng” được thiết kế để đo lường năng lực có lãi và mức sinh lợi của công ty.
- Tính thanh khoản: Các tỷ lệ được thiết kế ra để đo lường khả năng của một công ty trong việc đáp ứng nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn.
- Hiệu quả hoạt động: Đo lường tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty để kiếm được lợi nhuận.
- Cơ cấu vốn (đòn bẩy nợ / vốn): Đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hay bán thêm cổ phần. Có hàng loạt tỷ lệ trong mỗi loại nêu trên. Ta sẽ xem xét tuần tự từng loại và sẽ khảo sát các tỷ lệ chính trong mỗi nhóm.

1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp phân tích tài chính Dupont được một kỹ sư điện người Mỹ kiêm nhà quản lý tài chính cho công ty hóa học Dupont - F. Donaldson Brown.

Phương pháp Dupont được ông áp dụng để nghiên cứu các chỉ số tài chính cơ bản của GM, tái cấu trúc hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính khi Dupont mua lại 23% cổ phiếu tập đoàn General Motor.

Theo nguyên chủ tịch của GM - Alfred Sloan, thành công về sau của GM có sự đóng góp lớn từ hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính của Brown. Phương pháp Dupont cũng từ đó trở nên phổ biến và được sử dụng nhiều trong các tập đoàn lớn tại Mỹ. Cho đến nay được sử dụng trong hầu hết các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp Dupont và ưu, nhược điểm

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- **Đẳng thức Dupont thứ nhất:**

$$ROA = ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

- **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

- **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$ROE = ROA \times \text{Vòng quay TTS} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

➤ ***Ưu điểm:***

- Phương pháp Dupont mang tính đơn giản, cung cấp cho nhà quản lý các kiến thức căn bản và giải pháp sử dụng vốn doanh nghiệp hiệu quả.

- Dễ dàng kết nối với các chính sách tài chính của doanh nghiệp.

- Có thể sử dụng khi muốn thuyết phục nhà quản lý, chủ đầu tư. Giúp họ thấy rõ hơn thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các phương án mở rộng đầu tư kinh doanh, thôn tính các công ty khác hoặc nâng cấp hệ thống quản lý, quy trình hoạt động của doanh nghiệp trong chiến lược sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

➤ ***Nhược điểm:***

Phương pháp Dupont khá phụ thuộc vào mức độ tin cậy của số liệu đầu vào. Nếu số liệu đầu vào không chính xác sẽ ảnh hưởng đến cả một dây chuyền trong doanh nghiệp. Chính vì vậy nó chịu ảnh hưởng từ các phương pháp và giả định của kế toán doanh nghiệp.

➤ ***Các bước thực hiện phương pháp Dupont:***

- Thu thập số liệu từ các báo cáo tài chính.

- Tính toán bằng cách sử dụng bảng tính.

- Giải thích về sự thay đổi của ROA, ROE...

- Xem xét kết luận nếu không chân thực cần kiểm tra lại số liệu và tính toán lại.

1.4.4. Một số phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét

nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

➤ Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- Phân tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

- + Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

• Phân nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

• Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kì và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

• Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

• Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

• Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

• Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

• Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong

tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

➤ ***Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp***

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

- + Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần

này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

• Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động

giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

➤ Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$H_1 = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$H_3 = \frac{\text{Tài sản lưu động ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$H_3 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$H_4 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

➤ **Chỉ số về hoạt động**

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị lưu kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

- Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho trung bình} = \frac{365}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Phải thu khách hàng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = 365 \times \frac{\text{Phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy kế}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ

doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

➤ *Các chỉ tiêu sinh lời*

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

- ❖ Tên công ty bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài : THANH DAT COMMERCIAL SHIPPING COMPANY LIMITED
- ❖ Mã số thuế 0201311693 (Cấp lần 1)
Ngày cấp: 17/09/2013
Cơ quan thuế quản lý Chi cục Thuế thành phố Hải Phòng
- ❖ Địa chỉ: Số 99N/110 Bùi Thị Từ Nhiên, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- ❖ Giấy phép kinh doanh số 0201736167 (Cấp lần 2)
Ngày cấp: 29-07-2016
Nơi cấp: Thành phố Hải Phòng

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế của biển của Tỉnh, huyện và địa phương chú trọng nghề vận tải biển là lĩnh vực giải quyết nhiều công ăn việc làm và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Công ty thành lập từ năm 2013, giám đốc là người có thâm niên trong ngành vận tải biển, các thành viên Công ty là những người làm nghề vận tải biển có kinh nghiệm sản xuất và thực tế đi biển lâu năm.

Với một đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ lành nghề, có nhiều kinh nghiệm nghề biển, có sức khỏe tốt, thông thạo luồng tuyến, đảm bảo an toàn phương tiện tài sản. Công ty sẽ chú trọng việc nâng cấp thiết bị phương tiện với mục tiêu không ngừng nâng cao khối lượng hàng hoá vận chuyển an toàn, quan tâm tới việc đào tạo nâng cao tay nghề của đội ngũ thuyền viên và sỹ quan điều khiển kỹ thuật, cụ thể có 04 người qua Đại học Hàng Hải, 10 người qua trung cấp Hàng Hải và 20 người đã qua các khoá cập nhật sỹ quan đã thu hút được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài quốc doanh.

2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Thành Đạt

2.1.2.1. Ngành nghề kinh doanh

- ❖ Vận tải biển và viễn dương bằng tàu biển.

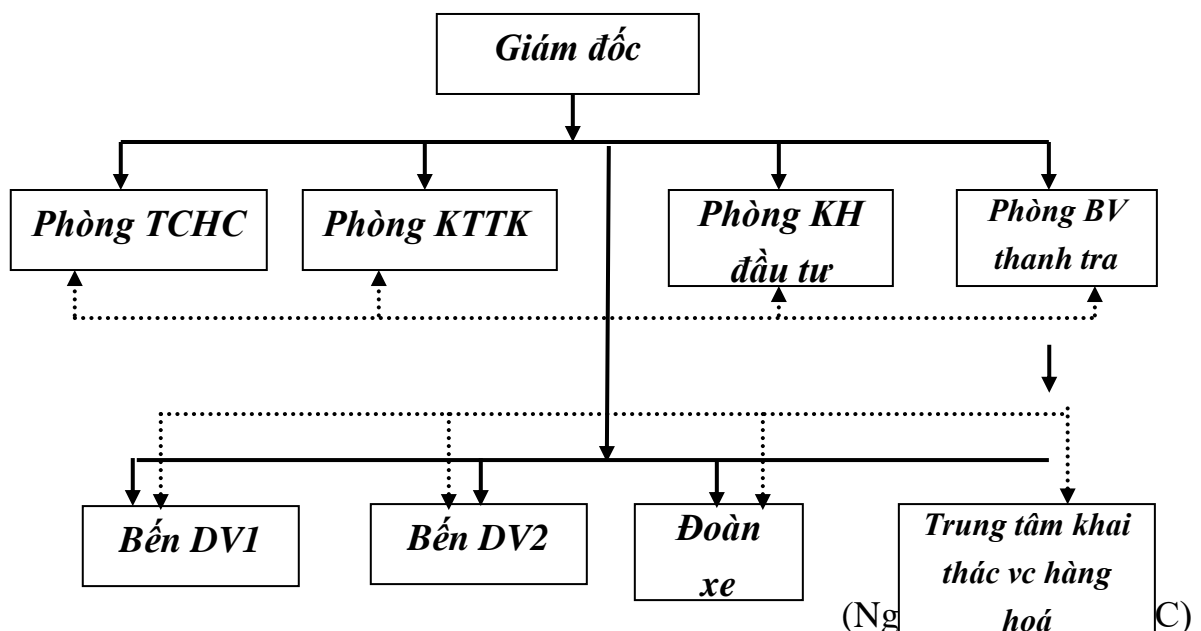
- ❖ Kinh doanh dịch vụ thương mại.
- ❖ Liên doanh liên kết trên cơ sở hợp đồng kinh tế với các tổ chức vận tải, các chủ hàng, các ga cảng các tổ chức dịch vụ giao nhận kho, bãi...
- ❖ Nhận uỷ thác của chủ hàng và chủ phương tiện tổ chức thực hiện các dịch vụ vận tải, dịch vụ hàng hoá, hàng Bắc - Nam, hàng nặng, thiết bị toàn bộ, dịch vụ giao nhận xếp dỡ, đóng gói, bảo quản và bãi gửi hàng trong quá trình tiếp nhận, vận tải.

2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty

- ❖ Cung ứng, vận chuyển và đại lý vận chuyển hàng hoá, vận tải hàng khách liên tỉnh và du lịch.
- ❖ Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ hàng hoá, khai thác bến đỗ và trông giữ xe, hàng hoá dịch vụ ăn uống nhà nghỉ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí.
- ❖ Cung cấp lao động cho thị trường Hải Phòng.
- ❖ Nhiệm vụ chủ yếu của công ty là tổ chức khai thác kinh doanh dịch vụ vận tải giữa hai đầu cảng đi và cảng đến. Do vậy, tất cả các bộ phận trong công ty hoạt động như một dây chuyền thống nhất liên tục. Mỗi phòng ban đại diện là một mắt xích không thể tách rời. Vì vậy việc xây dựng chức năng nhiệm vụ của các bộ phận cũng mang tính thống nhất, không thể tách rời.

2.1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Mối quan hệ chỉ huy: —————>

Mối quan hệ làm việc: >

Nhiệm vụ của các phòng ban:

❖ **Ban giám đốc:**

Ban giám đốc bao gồm 1 Giám đốc và 2 Phó giám đốc. Giám đốc công ty là người đứng đầu, lãnh đạo toàn công ty và có trách nhiệm lớn nhất đối với các hoạt động kinh doanh do đó có trách nhiệm tổ chức điều hành toàn hệ thống. Chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên và các cơ quan Pháp luật về hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản lý, tổ chức điều hành chung tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các Phó giám đốc kinh doanh, kỹ thuật có trách nhiệm giúp đỡ và chia sẻ nhiệm vụ với Giám đốc.

❖ **Phòng tổ chức hành chính:**

Chức năng: là phòng tham mưu cho lãnh đạo công ty và tổ chức triển khai thực hiện các công tác về tổ chức sản xuất, nhân sự, hành chính và thực hiện chính sách đối với người lao động.

Nhiệm vụ:

- Tham mưu cho lãnh đạo công ty về công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, công tác quản lý lao động.
- Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương, nâng bậc lương hàng năm cho người lao động.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao trình độ nghiệp vụ tay nghề cho người lao động.
- Tổ chức thực hiện chế độ BHXH, BHYT, BHLĐ và các chế độ liên quan khác.
- Lập hồ sơ trình hội đồng kỉ luật công ty xét xử đối với những trường hợp vi phạm nội quy, quy chế công ty đã ban hành.
- Quản lý lực lượng quân dân tự vệ, quân dân dự bị và công tác thăm hỏi các gia đình chính sách.
- Làm công tác hành chính quản trị, văn thư lưu trữ, kiến thiết cơ bản nhỏ cho công ty.
- Quản lý môi trường, tổ chức chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

❖ **Kế toán thống kê:**

Chức năng: là phòng tham mưu giúp lãnh đạo công ty trong công tác quản lý tài chính, tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác thống kê kế toán. thông tin kinh

tế và hạch toán sản xuất trong công ty trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển các nguồn vốn được giao.

Nhiệm vụ:

- Lập và đơn đốc thực hiện kế hoạch tài chính trong từng kỳ kế hoạch, cuối kỳ có quyết toán.
- Tổ chức và hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến các quy định về tài chính. Ghi chép các chứng từ, sổ sách theo quy định hiện hành. Luôn phản ánh đầy đủ, kịp thời hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Hướng dẫn và kiểm tra nghiệp vụ tài chính cho các đơn vị hạch toán nội bộ trong công ty, thực hiện chế độ tiền lương, BHXH- BHYT và các chế độ tài chính tín dụng ...
- Kiểm tra thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản các chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, sử lý các thiếu hụt mất mát và các khoản nợ khó đòi khác ...
- Tổ chức hệ thống thông tin, tin học trong công tác kế toán, thống kê và quản trị kinh doanh.
- Quyền hạn, có quyền yêu cầu các đơn vị cung cấp các chứng từ, sổ sách, tài liệu cần thiết cho công tác hạch toán và kiểm tra theo chức năng. Có quyền từ chối không thi hành việc thu, chi về tài chính nếu xét thấy việc đó vi phạm luật pháp Nhà nước và các quy định hiện hành về tài chính nhưng sau đó phải báo cáo ngay cho lãnh đạo công ty biết ngay để xử lý.

Định biên gồm 5 cán bộ:

- 1 trưởng phòng phụ trách chung.
- 1 kế toán tổng hợp.
- 2 kế toán nhân viên.
- 1 thủ quỹ.

❖ Phòng kế hoạch đầu tư:

Chức năng: là phòng tham mưu tổng hợp giúp lãnh đạo công ty trong công tác lập kế hoạch, đơn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty. Đề xuất các phương án sản xuất kinh doanh và theo dõi quản lý các trang thiết bị, hệ thống điện và phương tiện có trong toàn công ty.

Nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch và kiểm tra thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo từng kỳ kế hoạch (dài hạn, trung hạn, ngắn hạn). Giữa kỳ và cuối kỳ có báo cáo hồ sơ,

tổng kết đánh giá mức độ hoàn thành của kế hoạch và đề xuất các biện pháp thực hiện.

- Chủ động phối hợp giữa các phòng ban, các đơn vị sản xuất kinh doanh để xây dựng hoàn thiện các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình sản xuất kinh doanh công ty hiện có.
- Tham mưu cho lãnh đạo công ty ký kết các hợp đồng kinh tế với tổ chức cá nhân có nhu cầu. Kiểm tra giám sát và quyết toán các hợp đồng đã ký phù hợp với pháp lệnh kinh tế Nhà nước ban hành.
- Nghiên cứu chủ động phối hợp với các đơn vị xây dựng các dự án tiền khả thi.
- Quản lý theo dõi tình trạng kỹ thuật của thiết bị và phương tiện công ty có. Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện đối với công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị và phương tiện.
- Quyền hạn: có kiểm tra và yêu cầu các đơn vị cung cấp số liệu, chứng từ và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình trạng các trang thiết bị. Có quyền yêu cầu cá nhân, đơn vị nghiêm chỉnh thực hiện tốt công tác bảo dưỡng, sửa chữa đối với trang thiết bị, phương tiện theo quy định hiện hành.

Phòng có 5 cán bộ:

- 1 trưởng phòng phụ trách chung.
- 1 cán bộ theo dõi về vận tải.
- 1 cán bộ theo dõi dịch vụ.
- 1 cán bộ theo dõi dự án.
- 1 cán bộ tổng hợp kiêm phụ trách kỹ thuật.

❖ Phòng bảo vệ, thanh tra:

Chức năng: là phòng chuyên trách công tác tuần tra canh gác bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong phạm vi toàn công ty.

Nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức phòng tra canh gác bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội trong phạm vi toàn công ty.
- Xây dựng kế hoạch và đôn đốc thực hiện công tác phòng chống cháy nổ trong phạm vi toàn công ty. Có đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm trong từng kỳ kế hoạch.
- Hướng dẫn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ các đơn vị nằm ngoài trụ sở chính, trụ sở công ty.

❖ **Bên dịch vụ 1**

Nhiệm vụ: trông giữ ô tô tải của các tỉnh thành đến Hải Phòng nhận trả hàng có nhu cầu dỡ qua đêm. Ngoài ra còn có các dịch vụ phụ hỗ trợ, phục vụ người và phương tiện gồm:

- Tổ chức quây, quán giải khát, ăn uống cho lái phụ xe.
- Tổ chức nhà trọ cho chủ hàng và lái phụ xe ngủ qua đêm.
- Tổ chức kho trông giữ hàng hoá.
- Tổ chức cửa hàng mua bán vật tư, dầu mỡ, phụ tùng ô tô.
- Khai thác và vận chuyển hàng hoá lưu thông giữa các tỉnh thành.

❖ **Bên dịch vụ 2**

Các dịch vụ bến bãi, nhà nghỉ,... là một bộ phận thành viên thuộc công ty có nhiệm vụ khai thác, tổ chức sửa chữa những phương tiện vận tải của công ty cũng như của các đơn vị ngoài. Hàng tháng nộp khoán doanh thu về công ty.

❖ **Trung tâm khai thác vận chuyển hàng hoá.**

Là bộ phận thành viên thuộc công ty, có trách nhiệm tổ chức, quản lý điều hành phương tiện vận tải, khai thác vận chuyển hàng hoá, hàng tháng quyết toán, nộp khoán lên công ty

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn

2.1.3.1. Những thuận lợi

Trong những năm gần đây nền kinh tế thế giới chứng kiến những chuyển biến mạnh mẽ. Kinh tế hàng hoá phát triển, hàng hoá ngày một được tạo ra nhiều hơn và tiêu dùng mạnh mẽ, cùng với sự chuyên môn hoá ngày càng cao, giao lưu hàng hoá ngày một nhiều kéo theo nhu cầu vận tải hàng hoá ngày càng phát triển không chỉ trong lãnh thổ của một nước, trong khu vực mà trên toàn thế giới.

Việt Nam là một trong số ít nước được thiên nhiên ưu đãi với chiều dài bờ biển từ Bắc chí Nam. Cùng với chính sách mở cửa hiện nay của Đảng, nhà nước và địa phương là những yếu tố rất thuận lợi cho việc xây dựng một ngành công nghiệp đường biển với chức năng không chỉ phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của chính mình mà còn tham gia cung cấp dịch vụ cho hoạt động đường biển. Ngành đường biển Việt Nam đã tích lũy được một số cơ sở vật chất, phương tiện, lao động kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh ban đầu, rất có giá trị để bước vào một giai đoạn phát triển mới theo hướng "chuyên môn hoá - hiện đại hoá".

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế biển của tỉnh, huyện và địa phương chú trọng nghề vận tải biển là lĩnh vực giải quyết nhiều công ăn việc làm và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Lãnh đạo Thành Phố Hải Phòng cũng có những chiến lược đầu tư mạnh mẽ cho ngành vận tải và đóng mới tàu biển.

Công ty thành lập từ năm 2013, giám đốc là người có thâm niên trong ngành vận tải biển, các thành viên công ty là những người làm nghề vận tải biển có kinh nghiệm sản xuất và thực tế đi biển lâu năm.

Khai thác vận tải hàng hoá bằng đường biển sử dụng phương tiện vận tải là tàu biển với nguồn nhiên liệu đầu vào chính yếu là nhiên liệu dầu DO và LO sẵn có trên thị trường ở bất cứ cảng nào trên lãnh thổ Việt nam và quốc tế. Giá nhiên liệu tại Việt Nam hiện đang được chính phủ ổn định bằng thuế nhập khẩu nên khả năng ổn định giá là rất lớn, tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp cân đối thu chi và lập phương án kinh doanh, sản xuất.

Thiết bị dành cho tàu biển là thiết bị chuyên dùng cho môi trường làm việc khắc nghiệt nên ít hỏng hóc.

Cảng biển của Việt Nam phù hợp với các tàu có trọng tải trung bình và rải khắp chiều dài lãnh thổ.

Nhân công lao động trong nước dồi dào và có giá trị không cao.

2.1.3.2. Những khó khăn

Ngành đường biển là một ngành kinh tế đặc thù, sản phẩm chủ yếu là dịch vụ, phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường cũng như các rủi ro thiên nhiên. Mặt khác, cơ sở vật chất kỹ thuật luôn đòi hỏi nhu cầu đầu tư vốn khá lớn nhưng thời hạn thu hồi vốn thường kéo dài hơn so với các ngành kinh doanh dịch vụ khác.

Về khai thác, kinh doanh dịch vụ: Xu thế chung của các doanh nghiệp lớn là tổ chức kinh doanh trọn gói, nghĩa là tổ chức riêng các doanh nghiệp dịch vụ như vận tải, bốc xếp, giao nhận để phục vụ cho mình và cạnh tranh lôi kéo khách hàng. Các tập đoàn lớn hình thành cùng với sự phát triển ồ ạt của các tổ chức kinh doanh vận tải đã dần làm cho thị trường trở nên bị thu hẹp, cạnh tranh ngày một gay gắt. Đây là khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp dịch vụ làm cho một số doanh nghiệp bị mất việc làm hoặc kinh doanh thua lỗ.

Về lao động: Nguồn lao động trong nước dồi dào nhưng vẫn thiếu những lao động có chuyên môn và tay nghề cao, khả năng đáp ứng công việc còn hạn chế, tính kỷ luật lao động còn chưa cao.

Chính sách kinh tế biến động, nguồn vốn đầu tư hạn chế, Ngân hàng thắt chặt vốn vay, tình hình lạm phát gia tăng khiến ngành khai thác vận tải biển, đóng tàu gặp trở ngại. Doanh nghiệp khó tiếp cận được các nguồn vốn vay để kinh doanh và mở rộng sản xuất kinh doanh. Mặc dù chính phủ và các cơ quan quản lý chuyên ngành đã quan tâm tháo gỡ một số vướng mắc về cơ chế chính sách, nhưng vẫn chưa có một chế độ ưu tiên bảo hộ thích đáng với ngành đường biển như một số nước khác vẫn làm.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

2.2.1. Phân tích tổng quát các Báo cáo tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép công ty thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	103.733	151.929	162.011	48.196	46,5%	10.082	6,6%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.857	66.841	61.797	27.983	72,0%	(5.044)	-7,5%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.879	30.586	38.372	(3.293)	-9,7%	7.786	25,5%
1. Phải thu của khách hàng	20.514	21.041	32.145	527	2,6%	11.104	52,8%
2. Trả trước cho người bán	2.014	1.843	2.301	(171)	-8,5%	458	24,9%
3. Các khoản phải thu khác	11.351	7.702	3.926	(3.649)	-32,1%	(3.776)	-49,0%
IV. Hàng tồn kho	29.641	35.737	44.428	6.097	20,6%	8.691	24,3%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.356	18.765	17.415	17.409	1.283,8%	(1.350)	-7,2%
B. Tài sản dài hạn	319.178	554.070	533.980	234.892	73,6%	(20.091)	-3,6%
I. Tài sản cố định	302.330	511.523	493.658	209.194	69,2%	(17.866)	-3,5%
1. Nguyên giá TSCĐ	378.414	649.705	633.313	271.292	71,7%	(16.393)	-2,5%
2. Khấu hao lũy kế	76.084	138.182	139.655	62.098	81,6%	1.473	1,1%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.116	34.134	39.459	23.018	207,1%	5.325	15,6%
III. Tài sản dài hạn khác	5.162	6.929	-	1.767	34,2%	(6.929)	-100,0%
1. Phải thu dài hạn	5.162	6.929	-	1.767	34,2%	(6.929)	-100,0%
Tổng cộng tài sản	422.912	706.000	695.991	283.088	66,9%	(10.009)	-1,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2017 tăng 283.088 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 66,9%); năm 2018 là 695.991 triệu đồng, giảm 10.009 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,4% so với năm 2017.

Tài sản ngắn hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 48.196 triệu đồng (tăng 46,5%); năm 2018 tăng so với năm 2017 là 10.082 triệu đồng (tăng 6,6%). Tài sản dài hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 234.892 triệu đồng (tăng 73,6%); năm 2018 giảm so với năm 2017 là 20.091 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 3,6%.

Số liệu trên cho ta thấy sự thay đổi của tổng tài sản chủ yếu là do giá trị của tài sản ngắn hạn tăng lên theo từng năm. Việc tài sản ngắn hạn tăng là một biểu hiện tốt. Tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do các khoản phải thu, cụ thể:

- Khoản phải thu năm 2017 giảm 3.293 triệu đồng so với năm 2016 (giảm 9,7%), năm 2018 tăng 7.786 triệu đồng (tương ứng với 25,5%) so với năm 2017, như vậy khoản phải thu của công ty đã không đồng đều qua các năm. Các khoản phải thu năm 2018 tăng là do phải thu của khách hàng tăng 11.104 triệu đồng (tăng 52,8%), trả trước cho người bán cũng đã tăng 458 triệu đồng (tương ứng với 24,9%), và các khoản phải thu khác giảm 3.776 triệu đồng (giảm 49%) so với năm 2017. Số liệu cho ta thấy khoản phải thu của khách hàng tăng mạnh, có thể công ty đã cho khách hàng nợ tiền và công tác thu hồi nợ chưa đạt hiệu quả tốt. Công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thu hồi nợ.

- Ngoài ra, vốn bằng tiền của công ty năm 2017 là 66.841 triệu đồng (tăng 27.983 triệu đồng tương đương 72%) so với năm 2016, năm 2018 giảm 5.044 triệu đồng (tương đương giảm 7,5%) so với năm 2017. Vốn bằng tiền trong năm 2018 giảm nhẹ do khoản phải thu tăng, cụ thể là phải thu của khách hàng năm 2018 tăng đột biến.

- Bảng cân đối kế toán cho ta thấy hàng tồn kho của công ty năm 2017 tăng 6.097 triệu đồng so với năm 2016 (tương đương với tỷ lệ tăng 20,6%), và tiếp tục tăng 8.691 triệu đồng (tăng 24,3%) so với năm 2017. Công tác quản trị hàng tồn kho có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, sự thiếu hụt hay dư thừa trong hàng tồn kho đều chứng tỏ cho sự tổn kém trong tổ chức điều hành. Qua số liệu ta có thể thấy công ty chưa làm tốt trong việc giải phóng hàng tồn kho qua các năm, đây là điều không

có lợi cho doanh nghiệp vì sẽ làm tăng chi phí quản lý hàng tồn kho, cũng như làm kéo dài thời gian sản xuất và phân phối luồng hàng hóa gây ra sự tốn kém. Nhưng cũng không thể làm thiếu hụt hàng tồn kho, có thể sẽ không đáp ứng được nhu cầu thị trường. Xét cả về giá trị và tỷ trọng thì hàng tồn kho đang có nhu cầu tăng lên qua 3 năm.

Bên cạnh đó, tài sản dài hạn của công ty có sự thay đổi qua các năm. Tài sản dài hạn tăng 234.892 triệu đồng vào năm 2017 (tương ứng với 73,6%), nhưng đến năm 2018 tài sản dài hạn lại giảm 20.091 triệu đồng so với năm 2017 (giảm 3,6%). Giá trị của tài sản dài hạn chủ yếu bị ảnh hưởng bởi sự tăng lên của tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể tài sản cố định năm 2017 tăng 209.194 triệu đồng (tăng 69,2%) so với năm 2016; năm 2018 giá trị của tài sản dài hạn là 533.980 triệu đồng, đã giảm đi 20.091 triệu đồng (tương ứng 3,6%) so với năm 2017. Công ty đầu tư cho tài sản cố định trong việc đầu tư cho đội tàu vận tải, vật kiến trúc cũng như mua sắm sửa chữa máy móc, trang thiết bị khác.

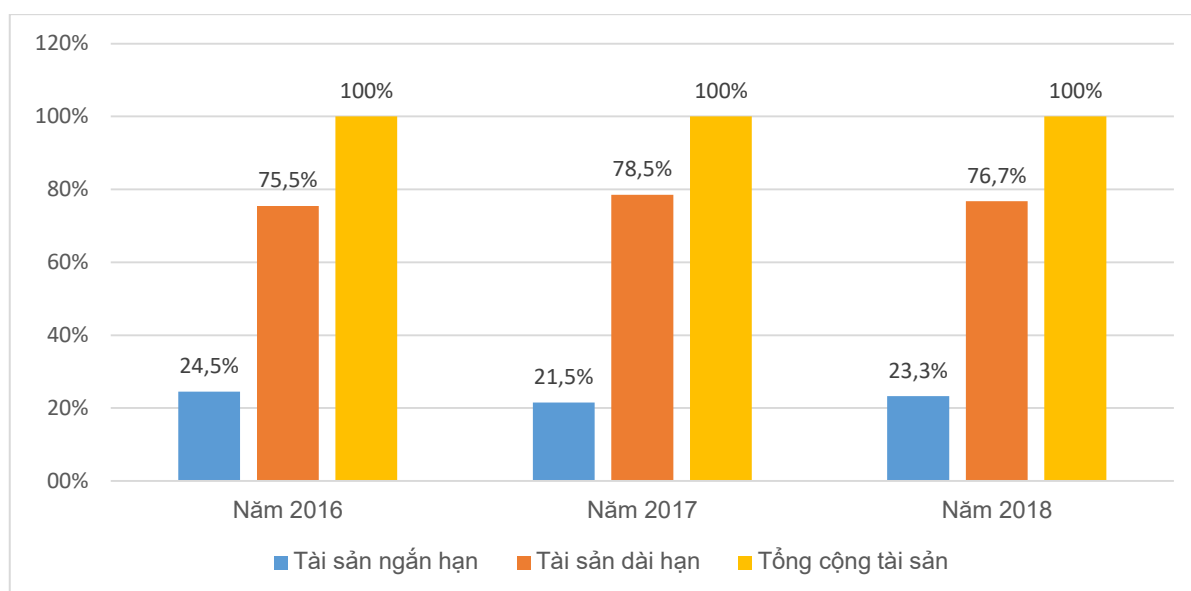
Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

Bảng 2.2: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn	103.733	24,5%	151.929	21,5%	162.011	23,3%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.857	9,2%	66.841	9,5%	61.797	8,9%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0%	-	0%	-	0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.879	8,0%	30.586	4,3%	38.372	5,5%
1. Phải thu của khách hàng	20.514	4,9%	21.041	3,0%	32.145	4,6%
2. Trả trước cho người bán	2.014	0,5%	1.843	0,3%	2.301	0,3%
3. Các khoản phải thu khác (từ Thuế, từ CBNV, khác)	11.351	2,7%	7.702	1,1%	3.926	0,6%
IV. Hàng tồn kho	29.641	7,0%	35.737	5,1%	44.428	6,4%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.356	0,3%	18.765	2,7%	17.415	2,5%
B. Tài sản dài hạn	319.178	75,5%	554.070	78,5%	533.980	76,7%
I. Tài sản cố định	302.330	71,5%	511.523	72,5%	493.658	70,9%
1. Nguyên giá TSCĐ	378.414	89,5%	649.705	92,0%	633.313	91,0%
2. Khấu hao lũy kế	76.084	18,0%	138.182	19,6%	139.655	20,1%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.116	2,6%	34.134	4,8%	39.459	5,7%
III. Tài sản dài hạn khác	5.162	1,2%	6.929	1,0%	-	0%
1. Phải thu dài hạn	5.162	1,2%	6.929	1,0%	-	0%
Tổng cộng tài sản	422.912	100%	706.000	100%	695.991	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)



Biểu đồ 2.1: Biến động của Tài sản theo thời gian

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau: năm 2016 tài sản ngắn hạn chiếm 24,5%, tài sản dài hạn chiếm 75,5% trong tổng tài sản; năm 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 21,5%, tài sản dài hạn chiếm 78,5% trong tổng tài sản; năm 2018 tài sản ngắn hạn chiếm 23,3%, tài sản dài hạn chiếm 76,7% trong tổng tài sản. Có thể thấy tài sản ngắn hạn năm 2018 đã tăng lên so với cả hai năm 2016 và năm 2017, tăng khá đồng đều nhưng tốc độ tăng tương đối chậm và tài sản dài hạn dù có sự giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này là hợp lý với một công ty vận tải biển như Công ty TNHH và thương mại vận tải biển Thành Đạt, khi luôn phải đầu tư vào tàu biển, cũng như tăng cường hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy móc trang thiết bị, đoàn phương tiện vận tải cũ nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho công ty.

Trong tài sản ngắn hạn:

- Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Năm 2016 chiếm 9,2% trong tổng tài sản, năm 2017 chiếm 9,5% trong tổng tài sản và giảm xuống còn chiếm 8,9% trong tổng tài sản vào năm 2018. Vì kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển nên công ty cần một khoản tiền sẵn có nhất định để có thể ứng phó kịp thời khi những sự cố xảy ra đối với các bến bãi, nhà xưởng, trang thiết bị và cả cho việc dự trữ cho hoạt động thanh toán của mình.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cũng chiếm phần không nhỏ trong tài sản ngắn hạn. Năm 2016 khoản phải thu chiếm 8% trong tổng tài sản, năm 2017

giảm xuống còn 4,3% trong tổng tài sản và đến năm 2018 tỷ trọng là 5,5% trong tổng tài sản. Như vậy ta thấy tỷ trọng các khoản phải thu là không đồng đều qua các năm, chủ yếu là do phải thu của khách hàng tăng lên. Vì vậy công ty cần tìm hiểu và nâng cao khả năng thu hồi nợ của mình, tránh việc bị gặp khó khăn khi khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu.

- Hàng tồn kho tăng về giá trị tuyệt đối (năm 2016: 29.641 triệu đồng, năm 2017: 35.737 triệu đồng, năm 2018: 44.428 triệu đồng), nhưng giá trị tỷ trọng trong hai năm 2017 (7,0% trong tổng tài sản) và năm 2018 (5,1% trong tổng tài sản) lại có sự giảm so với năm 2016 (6,4% trong tổng tài sản). Công ty vẫn đang xử lý quay vòng được hàng tồn kho, không để ứ đọng quá nhiều nhưng cũng không gây ra khó khăn khi không đủ hàng tồn kho để duy trì sản xuất.

Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản đã khiến cho tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định giảm nhẹ về tỷ trọng trong tổng tài sản. Năm 2016 tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 75,5% trong tổng tài sản, năm 2017 chiếm 78,5% trong tổng tài sản và giảm còn chiếm 76,7% trong tổng tài sản vào năm 2018. Tuy nhiên giá trị đầu tư của tài sản cố định vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty và chủ yếu là các phương tiện vận tải, vận chuyển và các máy móc trang thiết bị. Vì sự tăng lên hoặc giảm đi của tài sản cố định về cả giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng là cùng chiều qua các năm nên chúng tôi công ty vừa mua thêm tài sản cố định mới vừa bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	220.769	402.046	395.098	181.276	82,1%	(6.948)	-1,7%
I. Nợ ngắn hạn	125.952	199.140	209.638	73.189	58,1%	10.498	5,3%
1. Vay và nợ ngắn hạn	95.012	148.400	159.750	53.388	56,2%	11.350	7,6%
2. Phải trả người bán	26.145	39.012	41.522	12.867	49,2%	2.510	6,4%
3. Người mua trả tiền trước	1.401	3.501	3.243	2.100	149,9%	(258)	-7,4%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.010	3.514	3.020	2.504	247,9%	(494)	-14,1%
5. Phải trả người lao động	2.384	4.713	2.103	2.330	97,7%	(2.610)	-55,4%
II. Nợ dài hạn	94.818	202.905	185.460	108.088	114,0%	(17.446)	-8,6%
1. Vay dài hạn	94.818	202.905	185.460	108.088	114,0%	(17.446)	-8,6%
B. Vốn chủ sở hữu	202.142	303.954	300.893	101.812	50,4%	(3.061)	-1,0%
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000	297.791	294.171	97.791	48,9%	(3.620)	-1,2%
II. Nguồn kinh phí khác	2.142	6.163	6.722	4.021	187,7%	559	9,1%
Tổng cộng nguồn vốn	422.912	706.000	695.991	283.088	66,9%	(10.009)	-1,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 283.088 triệu đồng (tăng 66,9%); năm 2018 giảm so với năm 2017 là 10.009 triệu đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 1,4%). Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đồng thời tăng vào năm 2017 và giảm vào năm 2018.

Nợ phải trả là số tiền nợ các cá nhân hay công ty khác, khi họ đã bán hàng hóa, dịch vụ, nguyên liệu cho doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán vì đã mua chúng dưới hình thức tín dụng thương mại. Nợ phải trả của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt năm 2017 tăng 181.276 triệu đồng (tăng 82,1%) chủ yếu do nợ ngắn hạn và nợ dài hạn tăng; năm 2018 giảm 6.948 triệu đồng so với năm 2017 (tương ứng với 1,7%) chủ yếu do nợ dài hạn giảm.

- Nợ ngắn hạn tăng do vay nợ ngắn hạn và phải trả người bán tăng. Vay và nợ ngắn hạn dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp trong vòng 12 tháng.

- Phải trả người bán tăng chứng tỏ công ty năm 2018 nợ một khoản tiền tương đối lớn trong khoản mục này.

- Khoản mục người mua trả tiền trước biến động trong ba năm, cụ thể năm 2017 khoản thu này tăng đột biến 2.100 triệu đồng (tương ứng 149,9%) cho thấy công ty đã chiếm được lòng tin của khách hàng, khiến khách hàng đặt thêm nhiều hàng hóa hơn. Người mua trả tiền trước là khoản tiền mà công ty chiếm dụng của khách hàng mà không phải trả chi phí sử dụng, không những giảm rủi ro trong việc thu tiền từ người mua mà còn cho công ty một lượng tiền ngay để có thể sử dụng ngay vào việc sản xuất.

- Ngoài ra, phải trả người lao động vào năm 2017 tăng cao thêm 2.330 triệu đồng (tăng 97,7%), phải trả người lao động quá lớn cho thấy rằng công ty đang còn nợ lương công nhân viên và điều đó là điều thực sự cần phải xem xét. Nhưng đến năm 2018, phải trả người lao động giảm được 2.610 triệu đồng (tương đương 55,4%), trở về mức ổn định so với năm 2016; việc hoàn trả nợ lương là việc làm hết sức đúng đắn, vừa thể hiện sự quan tâm của ban lãnh đạo đến đời sống người lao động, vừa tạo động lực để nâng cao năng suất lao động.

Vốn chủ sở hữu là một số liệu quan trọng phản ánh khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp; với công ty TNHH, vốn chủ sở hữu là vốn được hình

thành do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp, do đó các thành viên này chính là chủ sở hữu vốn. Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 101.812 triệu đồng (tương đương với 50,4%), năm 2018 giảm 3.061 triệu đồng (tương đương 1%) so với năm 2017. Sự giảm này là không đáng kể nên nhìn chung vốn chủ sở hữu tăng, chủ yếu do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng. Bên cạnh đó thì nguồn kinh phí khác cũng tăng lên nhanh, năm 2017 tăng 187,7% so với năm 2016, năm 2018 tăng 9,1% so với năm 2017; nguồn kinh phí khác tăng là do quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng. Điều này chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

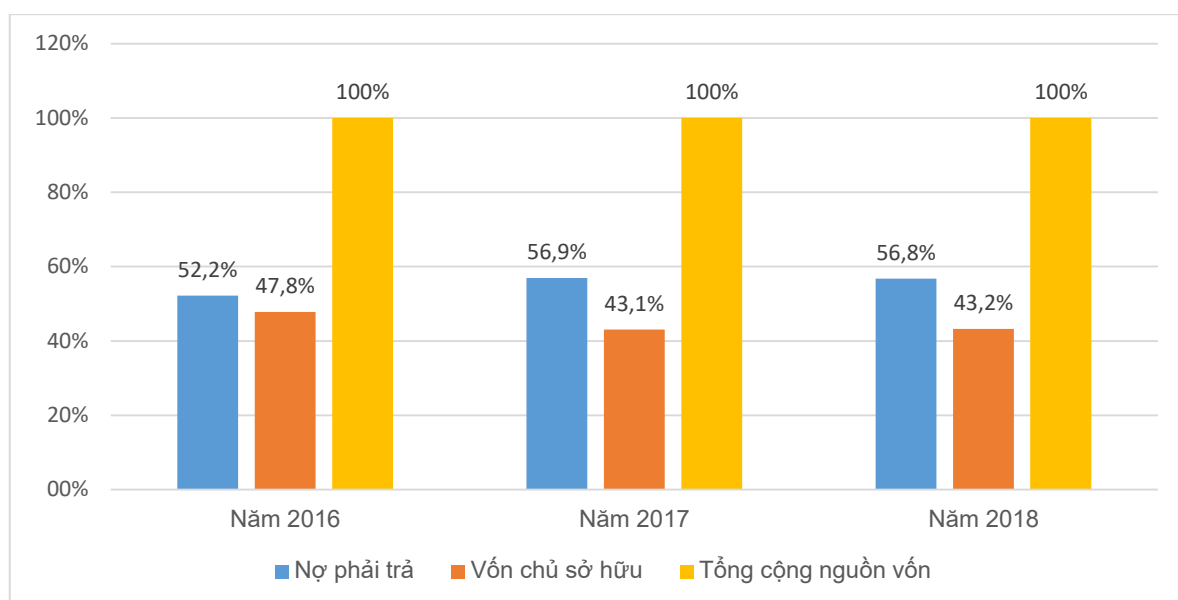
Có thể thấy giai đoạn năm 2017 Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt khá bất ổn về nguồn vốn. Công ty có những khoản nợ mới gia tăng trong năm này nhưng đồng thời cũng có sự đầu tư mạnh, chứng tỏ công ty có sự phát triển đột phá trong năm 2017. Đến năm 2018, các khoản nợ vay của công ty giảm, nguồn vốn đầu tư có sự giảm nhẹ nhưng nhìn chung vẫn đạt mức đầu tư ổn định với năm 2017.

Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	220.769	52,2%	402.046	56,9%	395.098	56,8%
I. Nợ ngắn hạn	125.952	29,8%	199.140	28,2%	209.638	30,1%
1. Vay và nợ ngắn hạn	95.012	22,5%	148.400	21,0%	159.750	23,0%
2. Phải trả người bán	26.145	6,18%	39.012	5,53%	41.522	5,97%
3. Người mua trả tiền trước	1.401	0,33%	3.501	0,50%	3.243	0,47%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.010	0,24%	3.514	0,50%	3.020	0,43%
5. Phải trả người lao động	2.384	0,56%	4.713	0,67%	2.103	0,30%
II. Nợ dài hạn	94.818	22,4%	202.905	28,7%	185.460	26,6%
1. Vay dài hạn	94.818	22,4%	202.905	28,7%	185.460	26,6%
B. Vốn chủ sở hữu	202.142	47,8%	303.954	43,1%	300.893	43,2%
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000	47,3%	297.791	42,2%	294.171	42,3%
II. Nguồn kinh phí khác	2.142	0,51%	6.163	0,87%	6.722	0,97%
Tổng cộng nguồn vốn	422.912	100%	706.000	100%	695.991	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)



Biểu đồ 2.2: Biến động của Nguồn vốn theo thời gian

Nhận xét:

Nợ phải trả năm 2016 chiếm 52,2% và vốn chủ sở hữu chiếm 47,8% trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu năm 2017 và năm 2018 thay đổi ít. Năm 2017 và năm 2018 nợ phải trả thay đổi không đáng kể, lần lượt là 56,9% và 56,8%; vốn chủ sở hữu lần lượt chiếm 43,1% và 43,2% trong tổng nguồn vốn. Đây là một biểu hiện tốt cho công ty vì chứng tỏ tình hình tài chính của công ty trong mức ổn định, nhất là hai năm 2017 và 2018. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của công ty cũng đang giảm đi.

Bảng 2.5: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.576	647.203	899.511	186.627	40,5%	252.308	39,0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-		-	
3. Doanh thu thuần	460.576	647.203	899.511	186.627	40,5%	252.308	39,0%
4. Giá vốn hàng bán	414.965	508.619	757.830	93.654	22,6%	249.211	49,0%
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	45.611	138.584	141.681	92.973	203,8%	3.097	2,2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.574	8.460	18.570	6.886	437,4%	10.109	119,5%
7. Chi phí hoạt động tài chính	5.430	9.368	16.745	3.938	72,5%	7.377	78,7%
Trong đó: Chi phí lãi vay	4.774	7.613	13.412	2.839	59,5%	5.800	76,2%
8. Chi phí bán hàng	4.860	10.634	6.150	5.775	118,8%	(4.485)	-42,2%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.861	25.861	40.778	4.000	18,3%	14.917	57,7%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.035	101.180	96.578	86.146	573,0%	(4.602)	-4,5%
11. Thu nhập khác	160	316	732	156	97,2%	416	131,8%
12. Chi phí khác	27	1.862	2.058	1.836	6843,2%	196	10,5%
13. Lợi nhuận khác	133	(1.547)	(1.326)	(1.680)	-1260,2%	221	-14,3%
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	15.168	99.634	95.252	84.466	556,9%	(4.382)	-4,4%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.034	19.927	19.050	16.893	556,9%	(876)	-4,4%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.134	79.707	76.202	67.573	556,9%	(3.505)	-4,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhận xét:

Lợi nhuận tăng qua các năm, cụ thể năm 2017 lợi nhuận tăng 92.973 triệu đồng (tăng 22.6%) so với năm 2016, năm 2018 lợi nhuận tăng 3.097 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 2.2% so với năm 2017. Điều này cho ta thấy năm 2018 vừa qua doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả.

Lợi nhuận tăng chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 186.627 triệu đồng (từ 460.576 triệu đồng lên 647.203 triệu đồng), tương ứng với tỷ lệ tăng 40,5%; năm 2018 tăng so với năm 2017 là 252.308 triệu đồng (từ 647.203 triệu đồng lên 899.511 triệu đồng), tương ứng với tỷ lệ tăng là 39,0%.

Bên cạnh đó giá vốn hàng bán cũng tăng. Năm 2017 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2016 là 93.654 triệu đồng (tăng 22,6%); năm 2018 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2017 là 249.211 triệu đồng (tăng 49,0%). Giá vốn hàng bán tăng lên là do sự tăng của giá vốn dịch vụ đã cung cấp, điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả và tiến hành mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu tăng lên, mặt khác do doanh thu tăng cũng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên theo.

Ngoài ra chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng tăng lên. Năm 2016 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty là 21.861 triệu đồng, chỉ số này tăng lên thành 25.861 triệu đồng vào năm 2017 (tương đương tăng 18,3%) và tăng lên đến giá trị 40.778 triệu đồng vào năm 2018 (tăng 57,7% so với năm 2017). Điều này cho thấy công ty chưa quản lý tốt chi phí quản lý doanh nghiệp của mình, ngoài ra còn do chi phí tiền lương chiếm một phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Chi phí tài chính năm 2018 tăng so với các năm về trước. Cụ thể, năm 2017 chi phí tài chính tăng 3.938 triệu đồng (tương đương 72,5%) so với năm 2016, năm 2018 tăng 7.377 triệu đồng (tăng 78,7%) so với năm 2017. Chi phí tài chính tăng chủ yếu do chi phí lãi vay tăng. Tuy nhiên con số này chỉ góp một phần tương đối nhỏ vào tổng chi phí của công ty.

Chi phí bán hàng của công ty có xu hướng tăng nhanh trong năm 2017. Năm 2017 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5.775 triệu đồng (tương ứng 118,8%) so với năm 2016, nhưng đến năm 2018 thì chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm 4.485 triệu đồng (giảm 42,2%) so với năm 2017. Dù cho doanh

thu của công ty tăng cao vào năm 2018 cũng sẽ kéo theo các chi phí tăng theo nhưng chi phí bán hàng tăng đột biến cũng là một điểm công ty cần lưu ý.

Bảng 2.6: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.576	100%	647.203	100%	899.511	100%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	0%	-	0%	-	0%
3. Doanh thu thuần	460.576	100%	647.203	100%	899.511	100%
4. Giá vốn hàng bán	414.965	90,1%	508.619	78,6%	757.830	84,2%
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	45.611	9,9%	138.584	21,4%	141.681	15,8%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.574	0,3%	8.460	1,3%	18.570	2,1%
7. Chi phí hoạt động tài chính	5.430	1,2%	9.368	1,4%	16.745	1,9%
Trong đó: Chi phí lãi vay	4.774	1,0%	7.613	1,2%	13.412	1,5%
8. Chi phí bán hàng	4.860	1,1%	10.634	1,6%	6.150	0,7%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.861	4,7%	25.861	4,0%	40.778	4,5%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.035	3,3%	101.180	15,6%	96.578	10,7%
11. Thu nhập khác	160	0,03%	316	0,05%	732	0,1%
12. Chi phí khác	27	0,01%	1.862	0,3%	2.058	0,2%
13. Lợi nhuận khác	133	0,03%	(1.547)	-0,2%	(1.326)	-0,15%
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	15.168	3,3%	99.634	15,4%	95.252	10,6%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.034	0,66%	19.927	3,08%	19.050	2,12%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.134	2,6%	79.707	12,3%	76.202	8,5%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu thuần và có xu hướng tăng lên từ năm 2017 đến năm 2018. Cụ thể năm 2016 giá vốn hàng bán chiếm 90,1%, năm 2017 giá vốn hàng bán chiếm 78,6% và năm 2018 là 84,2%. Năm 2017 tỷ trọng này đã giảm xuống so với 2016 điều này thể hiện một hiệu quả quản lý tốt trong nỗ lực giảm chi phí của công ty. Năm 2018 tỷ trọng giá vốn trên doanh thu tăng từ 78,6% lên 84,2% làm cho lợi nhuận giảm, nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu và chi phí nhân công đều tăng.

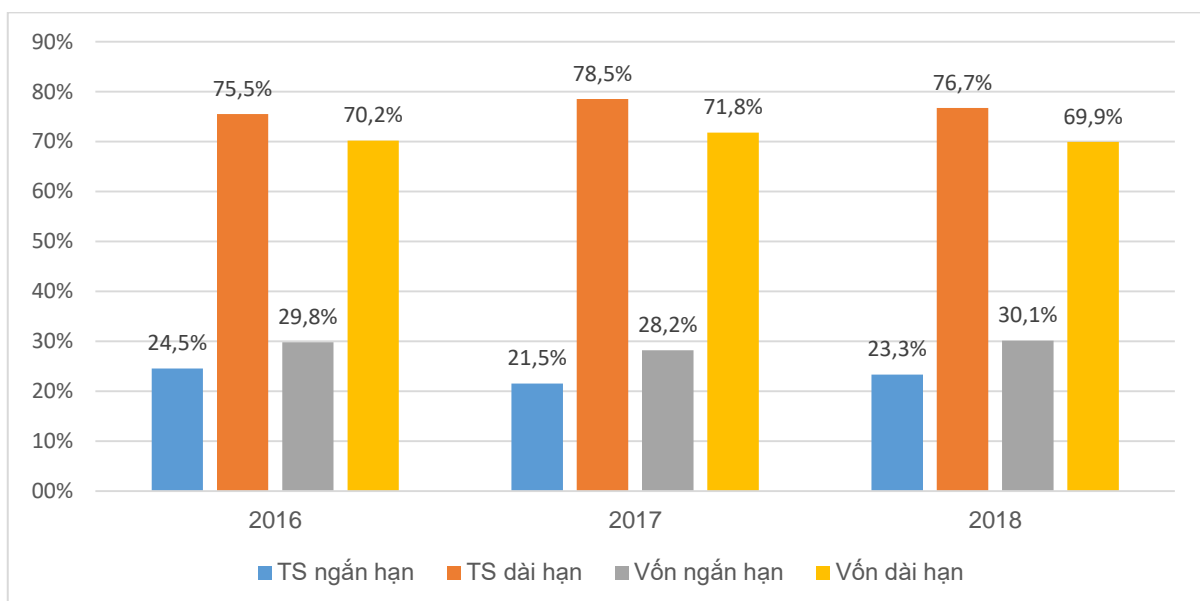
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2017 chiếm 15,6% trong tổng tỷ trọng của doanh thu thuần, nhưng đến năm 2018 tỷ trọng này giảm xuống còn 10,7%. Điều này cho thấy năm 2018 công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có xu hướng giảm đi gây lỗ cho công ty.

Bảng 2.7: Bảng cân đối giữa Tài sản và Nguồn vốn

Đơn vị: triệu đồng

Năm	TS ngắn hạn		TS dài hạn		Vốn ngắn hạn		Vốn dài hạn	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
2016	103.733	24,5%	319.178	75,5%	125.952	29,8%	296.960	70,2%
2017	151.929	21,5%	554.070	78,5%	199.140	28,2%	506.859	71,8%
2018	162.011	23,3%	533.980	76,7%	209.638	30,1%	486.353	69,9%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu Tài sản – Nguồn vốn

Nhận xét:

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản dài hạn, trong 3 năm đều chiếm tỷ lệ từ 76% đến 79%. Trong khi đó tài sản ngắn hạn chỉ chiếm tỷ lệ không cố định dao động từ 21% đến 25% và có xu hướng giảm dần. Điều này là phù hợp với loại hình công ty vận tải biển cần nguồn đầu tư lâu dài cho tàu và các cơ sở vật chất như bến bãi, nhà xưởng. Các nguồn đầu tư ngắn hạn chủ yếu sẽ được sử dụng cho máy móc, trang thiết bị khác và khoản phải trả cho công nhân viên.

Đầu tư dài hạn là hình thức đầu tư vào một lĩnh vực nào đó trong khoảng thời gian kéo dài nhiều năm (thông thường từ 3 năm trở lên), đầu tư dài hạn giúp các nhà đầu tư tránh được nhiều biến động từ thị trường ngắn hạn. Nhìn chung tài sản dài hạn của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt được đầu tư phần lớn nhờ vốn dài hạn và một phần nhỏ từ vốn ngắn hạn. Việc dùng vốn dài hạn đầu tư cho tài sản dài hạn của công ty là rất có lợi, vì nếu sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn để đi đầu tư cho tài sản dài hạn sẽ tạo ra áp lực thanh toán lớn hơn rất nhiều cho công ty vì thời gian đáo hạn ngắn và lãi suất cao hơn, từ đó gây ra rủi ro về mặt thanh toán rất lớn.

Bảng 2.8: Vốn lưu động ròng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tài sản ngắn hạn	103.733	151.929	162.011
Nợ ngắn hạn	125.952	199.140	209.638
Vốn lưu động ròng	(22.218)	(47.211)	(47.627)

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhận xét:

Vốn lưu động ròng:

- VLĐR năm 2016 = -22.218 triệu đồng < 0
- VLĐR năm 2017 = -47.211 triệu đồng < 0
- VLĐR năm 2018 = -47.627 triệu đồng < 0

Vốn lưu động ròng âm thể hiện công ty đã sử dụng một phần nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, điều này thể hiện sự mất cân đối tài chính do tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn lâu dài trong khi các khoản nợ ngắn hạn sẽ phải đáo hạn trong thời gian ngắn, tức là sự mất cân đối giữa kỳ hạn của tài sản

và kỳ hạn của nguồn nợ vay. Vốn lưu động ròng âm đẩy công ty vào tình trạng thường xuyên phải đảo nợ ngắn hạn (vay nợ mới trả nợ cũ) tạo ra tình trạng căng thẳng tài chính và nếu thị trường tài chính bị đóng băng, ngân hàng từ chối cho vay thì điều này sẽ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp cạn kiệt tiền mặt và có thể phải dừng hoạt động do thiếu vốn lưu động.

2.2.2. Phân tích các nhóm chỉ số tài chính

2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Nhận xét: Từ bảng biểu 2.9: Các hệ số khả năng thanh toán ta nhận thấy

- Khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua 3 năm lại giảm dần. Cụ thể năm 2017 chỉ số này bằng 1,756 lần, giảm 0,16 lần (tương ứng 8,3%) so với năm 2016. Khả năng thanh toán tổng quát của năm 2018 bằng khả năng thanh toán tổng quát của năm 2017, như vậy tổng giá trị tài sản của công ty đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của công ty.

- Khả năng thanh toán hiện thời của công ty giảm dần, năm 2017 chỉ số này là 0,763 lần, giảm 0,06 lần (tương ứng 7,4%) so với năm 2016. Năm 2018 chỉ số này là 0,773 tăng 0,01 lần (tương ứng 1,3%) so với năm 2016.

Điều này cho thấy việc thanh toán công nợ của công ty vẫn gặp nhiều khó khăn do vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Khả năng chi trả các khoản nợ của công ty không tốt do các khoản nợ của công ty lớn hơn nhiều so với tài sản hiện có.

Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2017 là 0.43 lần, giảm 0,111 lần (tương ứng 34,6%) so với năm 2016. Năm 2018 chỉ số này là 0,378, giảm 0,052 lần (tương ứng 12,1%) so với năm 2017. Tỷ lệ tăng của các khoản nợ thấp hơn so với tỷ lệ tăng của tổng tài sản. Nhưng thực tế lại chứng minh điều ngược lại. Các khoản nợ của công ty rất lớn trong khi đó tài sản của công ty không đáng kể để đảm bảo cho các khoản vay đó.

Bảng 2.9: Các hệ số về khả năng thanh toán

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng tài sản	Trđ	422.912	706.000	695.991	283.088	66,9%	(10.009)	-1,4%
2	Nợ phải trả	Trđ	220.769	402.046	395.098	181.276	82,1%	(6.948)	-1,7%
3	Tài sản ngắn hạn	Trđ	103.733	151.929	162.011	48.196	46,5%	10.082	6,6%
4	Nợ ngắn hạn	Trđ	125.952	199.140	209.638	73.189	58,1%	10.498	5,3%
5	Khoản phải thu	Trđ	33.879	30.586	38.372	(3.293)	-9,7%	7.786	25,5%
6	Hàng tồn kho	Trđ	29.641	35.737	44.428	6.097	20,6%	8.691	24,3%
7	LNTT	Trđ	15.168	101.634	81.452	86.466	570,1%	(20.182)	-19,9%
8	Lãi vay	Trđ	4.774	7.613	13.412	2.839	59,5%	5.800	76,2%
9	Hệ số TT tổng quát (1/2)	Lần	1,916	1,756	1,762	(0,16)	-8,3%	0,006	0,3%
10	Hệ số TT hiện thời (3/4)	Lần	0,824	0,763	0,762	(0,06)	-7,4%	0,01	1,3%
11	Hệ số TT nhanh (3-5-6)/4	Lần	0,319	0,430	0,378	0,111	34,6%	(0,052)	-12,1%
12	Hệ số TT lãi vay (7+8)/8	Lần	4,2	14,4	7,1	10,2	243,6%	(7,3)	-50,7%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

- Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2017 là 14,4 lần, tăng 10,2 lần (tương ứng 243,6%) so với năm 2016. Năm 2018 là 7,1 lần, giảm 7,3 lần (tương ứng 50,7%) so với năm 2017.

Cả 3 năm vốn vay của công ty đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay.

Nguyên nhân sự tăng lên của chỉ tiêu này là do khoản mục tiền và tương đương tiền cuối năm 2017 đã tăng chủ yếu là do công ty đã thu hồi được một lượng lớn nợ của khách hàng. Mặt khác tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn năm 2018 so với năm 2017 tăng trong khi đó tốc độ tăng của nợ ngắn hạn giảm. Tuy hệ số này cuối năm 2018 đã tăng so với cuối năm 2017 nhưng hệ số thanh toán hiện thời của công ty còn thấp, công ty cần quan tâm và có biện pháp để cải thiện hệ số này.

2.2.2.2. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Nhận xét: Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy:

- Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Hệ số vòng quay hàng tồn kho thường được so sánh qua các năm để đánh giá năng lực quản lý hàng tồn kho là tốt hay xấu qua từng năm. Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đánh giá tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Bảng 2.10: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	460.576	647.203	899.511	252.308	39,0%
2	Giá vốn hàng bán	Trđ	414.965	508.619	757.830	249.211	49,0%
3	Hàng tồn kho bình quân	Trđ		32.689	40.083	7.394	22,6%
4	Số ngày trong kỳ phân tích	Ngày		360	360	-	
5	Khoản phải thu bình quân	Trđ		32.233	34.479	2.246	7,0%
6	Vốn lưu động bình quân	Trđ		127.831	156.970	29.139	22,8%
7	Vốn cố định bình quân	Trđ		436.624	544.025	107.401	24,6%
8	Vốn kinh doanh bình quân	Trđ		564.456	700.995	136.540	24,2%
9	Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	Vòng		15,6	18,9	3,3	21,5%
10	Số ngày quay vòng hàng tồn kho (4/9)	Ngày		23,1	19,0	(4,1)	-17,7%
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng		20,1	26,1	6	29,9%
12	Kỳ thu tiền bình quân (4/11)	Ngày		17,9	13,8	(4,1)	-23,0%
13	Vòng quay vốn lưu động (1/6)	Vòng		5,06	5,73	0,67	13,2%
14	Số ngày quay vòng vốn lưu động (4/13)	Ngày		71,1	62,8	(8,28)	-11,6%
16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần		1,482	1,653	0,17	11,5%
17	Số ngày quay vòng của vốn cố định (4/16)	Ngày		242,9	217,7	(25,14)	-10,4%
18	Vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	Vòng		1,147	1,283	0,14	11,9%
19	Số ngày 1 vòng quay toàn bộ vốn (4/18)	Ngày		314,0	280,6	(33,42)	-10,6%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Số vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2018 tăng so với năm 2017, năm 2017 công ty có 15,6 vòng quay hàng tồn kho và đến năm 2018 tăng lên là 18,9 vòng. Việc hàng tồn kho quay được nhiều vòng trong kỳ rất tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm đi, năm 2017 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 23,1 ngày thì năm 2018 giảm xuống còn 19 ngày. Đây là một biểu hiện tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của công ty năm 2018 đã nhanh hơn so với năm 2017.

- Số vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân:

Đây là một chỉ số cho thấy tính hiệu quả của chính sách tín dụng mà doanh nghiệp áp dụng đối với các bạn hàng, chỉ số vòng quay càng cao sẽ cho thấy doanh nghiệp được khách hàng trả nợ càng nhanh. Năm 2017 số vòng quay khoản phải thu là 20,1 vòng, năm 2018 số vòng quay khoản phải thu tăng lên 26,1 vòng.

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ. Cụ thể năm 2017 cứ 17,9 ngày công ty thu được các khoản phải thu, và đến năm 2018 thì công ty cứ 13,8 ngày là thu được khoản phải thu của khách hàng.

- Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động là số ngày hoàn thành chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp, chỉ số vòng quay vốn lưu động đóng vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả trong kinh doanh; đối với chỉ số vòng quay vốn lưu động càng lớn thì càng tốt vì nó là con số chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng vốn lưu động tốt. Năm 2017 vòng quay vốn lưu động là 5,06 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 5,06 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 71,1 ngày; tới năm 2018 vòng quay vốn lưu động tăng lên 5,73 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu về 5,73 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm xuống còn 62,8 ngày. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty có tốc độ tăng nhanh hơn vốn lưu động bình quân, trong khi doanh thu thuần tăng được 39% thì vốn lưu động bình quân chỉ tăng được 22,8%.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty đã tăng lên. Năm 2017 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 1,482 tức là 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,482 đồng doanh thu thuần; năm 2018 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên 1,653 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 1,653 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

- Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng, qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn thể hiện hiệu quả càng cao. Năm 2017 vòng quay toàn bộ vốn là 1,147 vòng tức là trung bình cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 1,147 đồng doanh thu thuần và đến năm 2018 đã tăng lên thành 1,283 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân, doanh thu thuần tăng 39% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng được 24,2%.

2.2.2.3. Phân tích các hệ số cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.11: Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng tài sản	Trđ	422.912	706.000	695.991	283.088	66,9%	(10.009)	-1,4%
2	Tổng nguồn vốn	Trđ	422.912	706.000	695.991	283.088	66,9%	(10.009)	-1,4%
3	Nợ phải trả	Trđ	220.769	402.046	395.098	181.276	82,1%	(6.948)	-1,7%
4	Vốn chủ sở hữu	Trđ	202.142	303.954	300.893	101.812	50,4%	(3.061)	-1,0%
5	Tài sản ngắn hạn	Trđ	103.733	151.929	162.011	48.196	46,5%	10.082	6,6%
6	Tài sản dài hạn	Trđ	319.178	554.070	533.980	234.892	73,6%	(20.091)	-3,6%
7	Hệ số nợ (3/2)	%	52,2%	56,9%	56,8%		9,1%		-0,3%
8	Tỷ suất tự tài trợ (4/1)	%	47,8%	43,1%	43,2%		-9,9%		0,4%
9	Tỷ suất đầu tư TSNH (5/1)	%	24,5%	21,5%	23,3%		-12,3%		8,2%
10	Tỷ suất đầu tư TSDH (6/1)	%	75,5%	78,5%	76,7%		4,0%		-2,2%
11	Tỷ suất tự tài trợ TSDH (4/6)	%	63,3%	54,9%	56,3%		-13,4%		2,7%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ của công ty: năm 2016 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,522 đồng vay nợ, năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,569 đồng vay nợ, năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,568 đồng đi vay. Việc hệ số nợ tăng lên và gần như giữ nguyên trong hai năm 2017 và 2018 dẫn đến kết quả tất yếu là tỷ số tự tài trợ của công ty sẽ giảm đi, hay nói cách khác là công ty không sử dụng vốn tự có của mình được và công ty còn phải phụ thuộc vào các chủ nợ, chịu ít sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính cũng đáng lo ngại.

- Tỷ suất tự tài trợ: trong năm 2016 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,478 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,431 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,432 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty còn thấp và cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty thấp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,245 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, có xu hướng giảm vào năm 2017 (giảm 12,3% so với năm 2016, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,215 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn) và tăng vào năm 2018 (tăng 8,2% so với năm 2017, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,233 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn). Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản mà công ty sử dụng đã tăng lên trong giai đoạn năm 2018.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngược chiều với tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn, năm 2016 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,755 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, cũng có nghĩa vào năm 2017 tỷ suất đầu tư vào tài sản của công ty tăng so với năm 2016 (tăng 4,0%, cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,785 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn), và năm 2018 tỷ suất này giảm đi 2,2% so với năm 2017 (cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,767 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn).

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: tỷ suất tự tài trợ của công ty có xu hướng giảm vào năm 2017 nhưng lại tăng lên vào năm 2018, tỷ suất này cho biết năm 2016 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,633 đồng là vốn

chủ sở hữu, năm 2017 cứ 1 đồng đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,549 đồng là của vốn chủ sở hữu, năm 2018 đã tăng lên 0,563 đồng. Năm 2018 mặc dù đầu tư vào tài sản dài hạn bị giảm xuống 0,036 lần nhưng do nguồn vốn chủ sở hữu chỉ giảm 1% nên tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn vẫn tăng so với năm 2017. Điều đó cho thấy phần lớn tài sản của công ty đều được đầu tư từ vốn tự có của doanh nghiệp.

Nhìn chung cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty là hợp lý vì công ty đang hoạt động trong lĩnh vực vận tải và dịch vụ thương mại. Vì vậy tài sản dài hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và được đầu tư phần lớn từ vốn chủ sở hữu. Tài sản dài hạn đó là vật kiến trúc, kho bến bãi, phương tiện vận tải. Còn tài sản ngắn hạn chủ yếu là tiền và các khoản phải thu để phục vụ ngày càng tốt trong quá trình giao dịch với các bạn hàng.

2.2.2.4. Phân tích chỉ số sinh lời

Nhận xét: Từ Bảng 2.12 ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng giảm. Năm 2017 cứ 1 đồng doanh thu thì có 0,157 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,123 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2018 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0,091 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,085 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế cũng như lợi nhuận sau thuế. Cụ thể năm 2018 doanh thu thuần tăng 39% so với năm 2017, mà lợi nhuận trước thuế lại giảm 19,9% và lợi nhuận sau thuế giảm 4,4% so với năm 2017. Điều này chứng tỏ công ty hoạt động chưa hiệu quả.

Bảng 2.12: Phân tích chỉ số sinh lời

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
						Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	460.576	647.203	899.511	252.308	39,0%
2	Tổng tài sản	Trđ	422.912	706.000	695.991	(10.009)	-1,4%
3	Vốn kinh doanh bình quân	Trđ		564.456	700.995	136.540	24,2%
4	Vốn chủ sở hữu	Trđ	202.142	303.954	300.893	(3.061)	-1,0%
5	LNTT và lãi vay (EBIT)	Trđ	19.942	109.247	94.865	(14.382)	-13,2%
6	LNTT	Trđ	15.168	101.634	81.452	(20.182)	-19,9%
7	LNST	Trđ	12.134	79.707	76.202	(3.505)	-4,4%
8	Tỷ suất LNTT trên doanh thu (6/1)	%		15,7%	9,1%	-6,6%	
9	Tỷ suất LNST trên doanh thu (7/1)	%		12,3%	8,5%	-3,8%	
10	Tỷ suất sinh lời tổng tài sản ROA (7/2)	%		11,3%	10,9%	-0,3%	
11	Tỷ suất LNTT trên vốn KD bình quân (6/3)	%		18,0%	11,6%	-6,4%	
12	Tỷ suất LNST trên vốn KD bình quân (7/3)	%		14,1%	10,9%	-3,3%	
13	Tỷ suất LNST trên vốn chủ sở hữu ROE (7/4)	%		26,2%	25,3%	-0,9%	

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Tỷ suất sinh lời của tài sản: năm 2017 là 11,3% và năm 2018 tỷ suất sinh lời là 10,9% (giảm 0,3% so với năm 2017). Năm 2017 bình quân cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra 0,113 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, năm 2018 bình quân cứ 1 đồng giá trị tài sản chỉ còn làm ra được 0,109 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy công ty đã sử dụng tài sản ngày càng không hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh bình quân: năm 2017 bình quân cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại cho công ty 0,18 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,141 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2018 cứ 1 đồng vốn kinh doanh đem lại 0,116 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,109 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty bị giảm qua các năm, mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận lại giảm do công ty đang trong giai đoạn phát triển nên các chi phí tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu. Đôi khi công ty phải hi sinh lợi nhuận trước mắt để nhắm đến mục tiêu dài hạn.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm. Năm 2017 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra được 0,262 đồng lợi nhuận sau thuế, nhưng năm 2018 chỉ tạo ra được 0,253 đồng lợi nhuận sau thuế. ROE thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mặc dù tỷ suất ROE giảm nhưng vẫn duy trì được mức trên 15% trong 3 năm thì công ty vẫn được đánh giá là làm ăn hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu giảm là do vốn chủ sở hữu của công ty có tốc độ giảm chậm hơn mức giảm của lợi nhuận sau thuế, cụ thể vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 chỉ giảm 1% so với năm 2017 nhưng lợi nhuận sau thuế năm 2018 lại giảm 4,4% so với năm 2017.

2.2.2.5. Tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản

Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Đánh giá
I	Khả năng thanh toán					
1	KNTT ngắn hạn	Lần	0,82	0,76	0,77	Thấp
2	KNTT nhanh	Lần	0,32	0,43	0,38	Thấp
3	KNTT bằng tiền	Lần	0,31	0,34	0,29	
II	Cơ cấu tài sản, nguồn vốn					
1	Cơ cấu tài sản					
	Tài sản ngắn hạn	%	24,5%	21,5%	23,3%	
	Tài sản dài hạn	%	75,5%	78,5%	76,7%	
2	Hệ số nợ	%	52,2%	56,9%	56,8%	TB
	Hệ số nợ ngắn hạn	%	29,8%	28,2%	30,1%	
	Hệ số nợ dài hạn	%	22,4%	28,7%	26,6%	
3	Hệ số nợ trên vốn chủ	Lần	1,09	1,32	1,31	Khá
4	Hệ số khả năng trả lãi	Lần	4,2	14,4	7,1	Tốt
III	Hiệu quả sử dụng TS, NV					
1	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng		15,6	18,9	
2	Số ngày tồn kho	Ngày		23,5	19,3	
3	Vòng quay khoản phải thu	Vòng		20,1	26,1	
4	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày		17,9	13,8	
5	Vòng quay tài sản ngắn hạn	Vòng		5,06	5,73	
6	Vòng quay tài sản cố định	Vòng		1,59	1,79	
7	Vòng quay tổng tài sản	Vòng		1,15	1,28	
IV	Mức sinh lời					
1	Tỷ suất sinh lời cơ sở (BEP)	%		15,5%	13,6%	
2	Tỷ suất doanh lợi doanh thu	%		12,3%	8,5%	
3	Tỷ suất sinh lời TTS (ROA)	%		11,3%	10,9%	
4	Tỷ suất sinh lời vốn chủ (ROE)	%		26,2%	25,2%	

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Qua phân tích các chỉ số tài chính cho thấy Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên có một số hạn chế về tiềm lực tài chính và đang tồn tại những nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro ở mức trung bình, khả năng tự chủ tài chính chưa cao, các khoản bán chịu thu hồi chậm gây ra khả năng thanh toán các khoản nợ còn thấp. Hệ số nợ cao dẫn đến rủi ro khả năng chi trả yếu. Công ty cần có chính sách quản lý các khoản thu hồi chặt chẽ, đồng thời chú trọng điều hòa nguồn vốn hợp lý để giảm bớt rủi ro về khả năng chi trả các khoản vay nợ.

2.2.3. Phương trình phân tích Dupont

Bản chất của phương pháp Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của các chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Phương pháp Dupont dựa trên cơ sở kiểm soát các chỉ tiêu phân tích tài chính khá là phức tạp.

Với mỗi chỉ tiêu lại phản ánh mối quan hệ tài chính dưới dạng các tỷ số. Mỗi tỷ số tài chính lại chịu ảnh hưởng từ các quan hệ tài chính của doanh nghiệp với các bên có liên quan.

Dựa vào đó, việc thiết lập các mối quan hệ của mỗi tỷ số tài chính cùng các nhân tố ảnh hưởng cần theo một trình tự logic chặt chẽ. Cần nhìn nhận rõ ràng hơn các hoạt động tài chính doanh nghiệp. Việc tác động vào các nhân tố cũng cần thực hiện sao cho hiệu quả và hợp lý nhất.

Trước hết ta xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) với tỷ số doanh lợi tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1)$$

$$ROA_{2017} = 12,32\% \times 0,918 = 11,3\%$$

$$ROA_{2018} = 8,5\% \times 1,292 = 10,9\%$$

Tỷ số ROA cho thấy tỷ suất sinh lợi của tài sản phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Thu nhập ròng của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu
- Một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu

➤ Doanh lợi tài sản của công ty năm 2018 thấp hơn năm 2017, cho thấy năm 2018 công ty đã sử dụng tài sản kém hiệu quả hơn so với năm 2017. Từ đẳng thức trên ta thấy bình quân cứ đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2017 tạo ra được 11,3 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2018 giảm xuống còn 10,9 đồng.

➤ Có hai hướng để có thể tăng chỉ số ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh:

- Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí.
- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán, cùng với tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Tiếp theo, ta xem xét tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (ROE):

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì doanh lợi vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu bằng nhau vì khi đó Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = ROE \quad (2)$$

Nếu doanh nghiệp sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE:

$$ROE = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times ROA \quad (3)$$

Kết hợp (1) & (3) ta có:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng tài sản} - \text{Nợ}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - Rd} \end{aligned}$$

$$ROE_{2017} = 12,32\% \times 0,918 \times \frac{1}{1 - 56,9\%} = 26,2\%$$

$$ROE_{2018} = 8,5\% \times 1,292 \times \frac{1}{1 - 56,8\%} = 25,3\%$$

➤ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2018 giảm xuống so với năm 2017 chủ yếu là do tỷ suất doanh lợi trên doanh thu của năm 2018 bị giảm còn 8,5%. Ta thấy bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh thì năm 2017 tạo ra được 26,2 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 tạo ra được 25,3 đồng lợi nhuận sau thuế.

➤ Có hai hướng để có thể giúp công ty tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu:

- Tăng ROA như phương pháp đã nêu trên.

- Tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng sẽ tăng theo do đó nên công ty sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

Với $Rd = \text{Nợ} / \text{Tổng tài sản}$ là hệ số nợ và phương trình này gọi là phương trình Dupont mở rộng thể hiện sự phụ thuộc của doanh lợi vốn chủ sở hữu vào doanh lợi tiêu thụ, vòng quay toàn bộ vốn và hệ số nợ.

Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT

3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

3.1.1. Ưu điểm

- Doanh thu của công ty tăng rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có hiệu quả.
- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định, kịp thời sửa đổi và bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các quy định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm trên, tình hình tài chính của công ty vẫn tồn tại những hạn chế sau:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng.
- Khả năng thanh toán của công ty còn ở mức thấp, chưa đảm bảo.

3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy

- Hàng tồn kho của công ty tăng dần qua các năm: năm 2016 là 29.641 triệu đồng, năm 2017 là 35.737 triệu đồng và năm 2018 là 44.428 triệu đồng dẫn đến vốn bị tồn đọng.

- Phải thu của khách hàng tăng đột biến: năm 2016 là 20.514 triệu đồng, năm 2017 là 21.041 triệu đồng và năm 2018 là 32.145 triệu đồng.

- Do chi phí quản lý bán hàng tăng nhanh: năm 2016 là 21.861 triệu đồng, năm 2017 là 25.861 triệu đồng và năm 2018 là 40.778 triệu đồng.

3.2. Định hướng nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

3.2.1. Về đầu tư phát triển

Do tình hình tàu đã qua sử dụng rất rẻ so với nhiều năm gần đây (giảm 60% so với thời điểm quý 3 năm 2018), thì sẽ là cơ hội tốt để đầu tư, trẻ hoá và phát triển đội tàu. Do vậy công ty dự kiến sẽ mua thêm 2 tàu đã qua sử dụng.

3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động

Trong tình trạng sự phát triển của ngành hàng hải đang suy giảm, sức ép về lực lượng lao động trong ngành, đặc biệt là lực lượng thuyền viên ko còn căng thẳng như năm 2017, thậm chí có thể có dư thừa lao động. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài.

3.1.3. Về hoạt động kinh doanh

- Hoạt động vận tải biển được coi là ngành kinh doanh chính của Công ty nên trong thời gian tới công ty tiếp tục khai thác các tuyến vận chuyển xuất nhập khẩu và chở thuê trong khu vực mà công ty đã có vị thế đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyển

- Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, sẽ đưa ra một dịch vụ forwarding hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất.

- Song hành với kinh doanh vận tải, đã tích cực phát triển dịch vụ logistics (Chức năng chính của logistics bao gồm việc quản lý việc mua bán, vận chuyển, lưu kho cùng với các hoạt động về tổ chức cũng như lập kế hoạch cho các hoạt động đó) và đại lý vận tải đa phương thức (phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng) để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải biển

+ Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng tàu thuyền để ko xảy ra trục trặc sự cố khi tàu đang thực hiện hợp đồng chuyên chở (vì nếu xảy ra sự cố, sẽ làm chậm thời gian tàu chạy biển, thời gian làm hàng, dẫn đến chậm thời gian quay vòng của tàu, điều này sẽ làm giảm doanh thu)

+ Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và hiểu biết của sỹ quan, thuyền viên về ngành hàng hải, tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có, sẽ có 2 nội dung được tiến hành đào tạo là đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn, và đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ.

+ Đội tàu thực hiện chạy đúng hợp đồng, đảm bảo đúng tuyến, giao hàng đúng hẹn, bảo quản tốt hàng hoá, tránh mất mát, tổn thất cho chủ hàng.

- Tăng cường công tác đôn đốc, giải phóng tàu để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu ;

- Tập trung mua nhiên liệu tại các cảng nước ngoài nếu giá rẻ hơn ;
- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động ;
- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa ;
- Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát ;
- Duy trì, cải thiện tình trạng kỹ thuật đội tàu ;
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý dịch vụ vận tải, dịch vụ bãi hàng và container, nâng cao hiệu quả của hoạt động dịch vụ; tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

3.3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

3.3.1. Giải pháp 1: Nâng cao khả năng thanh toán

3.3.1.1. Quản lý các khoản phải thu

Muốn quản lý tốt các khoản phải thu, công ty phải có chính sách tín dụng tốt, chính sách tín dụng này liên quan đến mức độ, chất lượng và rủi ro của doanh thu. Chính sách tín dụng bao gồm các yếu tố như: tiêu chuẩn bán chịu, thời gian bán chịu hoặc mở rộng thời hạn bán chịu hay tăng tỷ lệ chiết khấu đều có thể làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng, đồng thời kéo theo các khoản phải thu cùng với chi phí đi kèm các khoản này cũng tăng và có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi. Vì thế, khi công ty quyết định thay đổi một yếu tố nào cũng cần cân nhắc giữ lợi nhuận mà công ty có thể thu được với mức rủi ro do gia tăng nợ không thể thu hồi mà công ty phải đối mặt để có thể đưa ra chính sách tín dụng phù hợp.

Ngoài ra, công ty cần chú ý đến các mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp, quan tâm đến việc phân tích uy tín, thẩm định năng lực tài chính của khách hàng trước khi quyết định có nên bán chịu cho khách hàng đó hay không. Công ty cũng cần thực hiện tốt việc phân loại khách hàng để với mỗi nhóm khách hàng khác nhau sẽ được hưởng những chính sách tín dụng thương mại khác nhau.

Để có thể giảm bớt các khoản thu, công ty có thể áp dụng một số biện pháp như sau: khi ký kết hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa ra một số ràng buộc trong điều kiện thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng trả tiền sớm. Như vậy vừa giúp khách hàng sớm thanh toán nợ cho công ty vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng với công ty.

Bên cạnh đó, công ty phải thực hiện các biện pháp kiên quyết trong thu hồi các khoản phải thu như:

- Khi khoản nợ chuẩn bị đến hạn trả công ty nên gửi giấy báo cho khách hàng biết để khách hàng chuẩn bị tiền trả nợ.

- Đối với những khoản nợ quá hạn trong thanh toán công ty có thể tùy vào tình hình thực tế của khách hàng để có thể gia hạn nợ, hoặc phạt chậm trả theo quy định của hợp đồng.

- Đối với các khoản nợ khó đòi: một mặt công ty thực hiện trích quỹ dự phòng các khoản phải thu khó đòi đảm bảo sự ổn định về mặt tài chính. Mặt khác công ty có biện pháp xử lý khoản nợ khó đòi này một cách phù hợp như: gia hạn nợ, hoặc giảm nợ nhằm thu hồi những khoản nợ một phần coi như bị mất. Thậm chí công ty còn có thể sử dụng các biện pháp giải quyết tại tòa án theo luật định.

Việc theo dõi các khoản phải thu thường xuyên sẽ xác định được đùn thực trạng của chúng và đánh giá chính xác được tính hữu hiệu của các chính sách tài chính:

- Xác định kỳ thu tiền bình quân.

- Sắp xếp tuổi thọ các khoản phải thu: chia các khoản nợ phải thu thành nợ quá hạn và nợ trong thanh toán, sau đó dựa vào thời gian đến hạn thanh toán của các khoản phải thu để tiến hành sắp xếp, và so sánh tỷ lệ của các khoản nợ phải thu so với tổng cấp tín dụng.

- Xác định số dư các khoản phải thu: chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp thấy được nợ tồn đọng của từng khách hàng để có biện pháp thu hồi vốn, tránh tình trạng mở rộng mức bán chịu.

Thực hiện chính sách bao thanh toán nhằm giảm khoản phải thu:

- Cơ sở của biện pháp

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của công ty khá lớn, nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty.

Việc này chứng tỏ công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của công ty.

Bảng 3.1: Các khoản thu ngắn hạn

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	103.733	151.929	162.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.879	30.586	38.372
1. Phải thu của khách hàng	20.514	21.041	32.145
2. Trả trước cho người bán	2.014	1.843	2.301
3. Các khoản phải thu khác	11.351	7.702	3.926

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Theo bảng 3.1 thì chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khoản phải thu ngắn hạn là khoản phải thu của khách hàng với giá trị là 32.145 triệu đồng, trong đó khoản phải thu khó đòi chiếm tỷ trọng là 45% tương đương với 14.465 triệu đồng. Do tính chất của hoạt động thương mại dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh rất linh hoạt nên việc mua bán chịu, trả chậm trả sau giữa các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên các khoản phải thu dây dưa kéo dài và có giá trị lớn sẽ làm cho vốn của công ty bị ứ đọng, tổn kém các chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Chính vì vậy công ty cần kiểm soát và xử lý các khoản phải thu bị đọng, khó đòi, chậm thu hồi.

- Nội dung của biện pháp:

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của công ty. Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro

và tổn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:

- Lãi suất chiết khấu mà công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là r_{CK} %/tháng.
- Phí bao thanh toán của công ty mua bán nợ, giả sử là r_{TT} %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.
- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là r_{CH} %.

Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được (V_{TH1}) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT} (1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

- Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được (V_{PT}) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền (V_{TH2}) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

Bước 3: Tiến hành so sánh V_{TH1} và V_{TH2} để đưa ra quyết định:

- Nếu $V_{TH1} > V_{TH2}$ doanh nghiệp quyết định sử dụng
- Nếu $V_{TH1} < V_{TH2}$ doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu $V_{TH1} = V_{TH2}$ tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể công ty hiện tại có khoản phải thu là 32.145 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn gần 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Trong đó khoản phải thu khó đòi chiếm 45% tương đương với 14.465 triệu đồng. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 0,98%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0,25% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 3.2. Giá trị các khoản thu khi sử dụng bao thanh toán

Đvt: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu	14.465
2	Lãi chiết khấu ngân hàng = $(1) \times 0,98\%/tháng \times 4$ tháng	567
3	Phí bao thanh toán = $(1) \times 0,25\%$	36
4	Số tiền công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán = $(1) - (2) - (3)$	13.862
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu = $(1)/(1+2\%)^4$	13.364

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

- Hiệu quả của biện pháp

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 13.862 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau công ty sẽ thu được 14.465 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 14.463 triệu đồng 4 tháng sau công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 13.354 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán công ty sẽ tiết kiệm được thêm 498 triệu đồng.

- Tình hình tài chính của công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

- Vòng quay khoản phải thu tăng sẽ dẫn đến thời gian thanh toán bình quân được giảm đi. Ta có:

Bảng 3.3: Bảng đánh giá khả năng cải thiện tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	Trđ	899.511	899.511	-
2	Khoản phải thu	Trđ	32.145	17.680	(14.465)
3	VLĐ	Trđ	162.011	147.546	(14.465)
4	Số ngày trong kỳ phân tích	Ngày	360	360	-
5	Vòng quay KPT (1/2)	Vòng	28,0	50,9	22,9
6	Số ngày vq KPT (4/5)	Ngày	12,9	7,1	(5,8)
7	Vòng quay VLĐ (1/3)	Vòng	5,55	6,10	0,54
8	Số ngày vq VLĐ (4/7)	Ngày	64,8	59,1	(5,8)

Qua bảng phân tích trên ta thấy, sau khi thực hiện biện pháp bao thanh toán thì khoản phải thu giảm dẫn đến vòng quay khoản phải thu được tăng lên thành 50,9 vòng (tăng 22,9 vòng so với trước khi thực hiện biện pháp) và số ngày vòng quay khoản phải thu giảm còn 5,8 ngày, điều này chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của công ty tăng, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt cao, điều này giúp cho công ty nâng cao luồng tiền mặt, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ vốn lưu động trong sản xuất. Ngoài ra khoản phải thu giảm còn ảnh hưởng đến cả chỉ số vòng quay vốn lưu động. Vòng quay vốn lưu động sau khi thực hiện biện pháp có giá trị là 6,1 vòng (tăng 0,54 vòng) và số ngày vòng quay vốn lưu động cũng được giảm xuống còn 59,1 ngày; cho thấy công ty đang sử dụng hiệu quả vốn lưu động, khả năng luân chuyển hàng hóa và thu hồi vốn tăng nhanh.

3.3.1.2. Quản lý tiền mặt

Doanh nghiệp cần đẩy mạnh tốc độ thu hồi tiền mặt bằng cách mang lại cho khách hàng những khoản lợi để khuyến khích họ trả nợ. Bên cạnh đó, áp dụng những chính sách chiết khấu đối với những khoản thanh toán trước hạn vì nợ càng được thanh toán tốt thì tiền đưa vào quá trình kinh doanh càng nhanh.

Doanh nghiệp cũng cần hoạch định ngân sách tiền mặt, thiết lập mức quỹ tồn tiền mặt hợp lý. Doanh nghiệp có thể đầu tư các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi bằng cách mua chứng khoán ngắn hạn cho tới khi tiền được huy động vào kinh doanh.

3.3.2. Giải pháp 2: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng lợi nhuận và khả năng sinh lời cho công ty

3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, quản lý tài chính và các chi phí chung khác có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban, lãi vay vốn kinh doanh, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân... các khoản chi phí này là nhỏ nhất trong tổng giá thành nhưng càng tiết kiệm thì càng giảm giá thành và tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Kiểm soát chi phí là hoạt động thiết yếu cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiểu được các loại chi phí và các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể sử dụng hợp lý chi phí, sau cùng là tăng lợi

nhuận cho doanh nghiệp. Điều này sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán và tỷ suất lợi nhuận so với tổng chi phí. Do đó, kiểm soát và sử dụng hợp lý các khoản mục chi phí là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho công ty.

Chi phí tiền lương chiếm 30% chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng tổng hợp chi phí sau:

Bảng 3.4: Bảng báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
CP QLDN	21.861	25.861	40.778	4.000	18,3%	14.917	57,7%
CP tiền lương	6.558	7.758	12.233	1.200	18,3%	4.475	57,7%
- Bến bãi 1	1.640	1.164	2.691	(476)	-29,0%	1.528	131,3%
- Bến bãi 2	984	1.940	2.202	956	97,2%	262	13,5%
- Vận tải	3.935	4.655	7.340	720	18,3%	2.685	57,7%
CP bằng tiền khác	15.303	18.103	28.545	2.800	18,3%	10.442	57,7%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2016 – 2018)

Nhìn vào bảng ta thấy, nguyên nhân chính khiến chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng cao là do chi phí tiền lương và chi phí bằng tiền khác (gồm chi phí chào hàng, tiếp khách,...). Cụ thể, chi phí tiền lương năm 2017 tăng 1.200 triệu đồng so với năm 2016 (tương đương 18,3%), năm 2018 tăng 4.475 triệu đồng so với năm 2017 (tăng 57,7%); và chi phí bằng tiền khác năm 2017 so với năm 2016 tăng 2.800 triệu đồng (tương đương tăng 18,3%), năm 2018 tăng 10.442 triệu đồng (tương đương tăng 57,7%). Công ty cần tìm ra biện pháp giảm phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3.2.2. Mục đích của biện pháp

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

3.3.2.3. Nội dung của biện pháp

- Giảm chi phí dành cho người lao động:

Cho dù công ty không chọn giải pháp cắt giảm số lượng nhân viên thì cũng có nhiều cách để giảm chi phí nhân công trong giai đoạn kinh doanh khó khăn.

Thay vì trả lương ngoài giờ, công ty nên cố gắng sắp xếp lại bảng phân công công việc và tránh việc phải làm thêm giờ. Việc yêu cầu nhân viên làm thêm giờ có nghĩa là công ty phải trả lương gấp đôi bình thường cho mỗi giờ làm thêm.

- Áp dụng công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu trực tuyến nhằm giảm bớt chi phí về thủ tục giấy tờ, tiết kiệm thời gian và giúp công ty kiểm soát và quản lý được thông tin về hàng hóa mọi lúc mọi nơi.

- Khuyến khích nhân viên cắt giảm chi phí trong dài hạn. Điều này khuyến khích và thúc đẩy nhân viên tự làm việc hiệu quả hơn, tự hạn chế tai nạn lao động và thiệt hại, góp phần trong việc giảm chi phí, hơn là đẩy toàn bộ việc đó lên vai nhà quản lý.

- Với các khoản chi tiền mặt cho chi phí chào hàng, tiếp khách, giao dịch hội họp, chi phí đối ngoại, công tác phí, công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể theo từng thời lý. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ tính theo tổng chi phí.

- Công ty cũng cần kiên quyết xử lý, quy trách nhiệm rõ đối với những cá nhân không hoàn thành trách nhiệm quản lý, để xảy ra những bất hợp lý trong chi tiêu.

- Ngoài ra công ty có những bến bãi và trung tâm vận tải.

Giảm chi phí kho bãi: Đầu tư xây dựng hệ thống cảng mở để giảm bớt các chi phí về thủ tục hải quan, thuế xuất nhập khẩu.

Đối với trung tâm khai thác vận chuyển hàng hóa có thể giảm chi phí bằng các cách: giảm chi phí nhiên liệu; giảm thuế thu nhập thuyền viên; giảm chi phí bốc dỡ bằng cách đầu tư nâng cấp trang thiết bị công nghệ bốc dỡ, nâng cao năng lực bốc dỡ để giảm thời gian quay vòng của tàu, tiết kiệm chi phí lưu kho bãi và cảng phí.

3.3.2.4. Dự kiến kết quả

Sau khi thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí, dự kiến:

- Tiết kiệm được khoản chi phí bằng tiền khác trong chi phí quản lý doanh nghiệp: $28.545 \times 15\% = 4.282$ (triệu đồng)

- Lợi nhuận dự kiến tăng thêm: $899.511 + 4.282 = 100.860$ (triệu đồng)

Bảng 3.5: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp tiết kiệm chi phí

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch
1	Chi phí bằng tiền khác	Trđ	28.545	24.263	(4.282)
2	Lợi nhuận thuần	Trđ	96.578	100.860	4.282
3	Doanh thu thuần	Trđ	899.511	899.511	-
4	VCSH	Trđ	300.893	300.893	-
5	Tổng tài sản	Trđ	695.991	695.991	-
6	LNST	Trđ	76.202	79.627	3.425
7	ROA (6/5)	%	10,9%	11,4%	0,49%
8	ROE (6/4)	%	25,3%	26,5%	1,14%
9	ROS (6/3)	%	8,5%	8,9%	0,38%

Qua bảng phân tích trên ta thấy sau khi thực hiện biện pháp tiết kiệm chi phí thì tác động của biện pháp đến tình hình tài chính là tích cực. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 0,085 lần lên 0,089 lần (tương đương tăng 0,38%); Tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 0,109 lần lên 0,114 lần (tăng 0,49%) và Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) cũng tăng từ 0,253 lần lên 0,265 lần (tăng 1,14%).

Tiết kiệm được một khoản chi phí bằng tiền là 4.282 triệu đồng và khoản chi phí này có thể được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản chi phí quản lý doanh nghiệp còn góp phần làm tăng lợi nhuận, giúp tình hình tài chính của công ty có được sự cải thiện trong năm 2018.

3.3.3. Giải pháp 3: Giảm số lượng hàng tồn kho

Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tồn kho quá nhiều làm doanh thu giảm vì làm công ty tốn chi phí lưu kho, lưu bãi, hàng để lâu có thể bị hư hỏng, lỗi thời, chất lượng sản phẩm giảm dần nên tồn chi phí sửa chữa lại.

- Tiết kiệm các chi phí trung gian như thực hiện bán hàng trực tiếp cho khách hàng, trả hoa hồng bán hàng... để hàng hóa được bán đi nhanh chóng, tránh tồn kho.

- Công ty cần nâng cao năng suất lao động, tăng cường cải tiến máy móc thiết bị cho phù hợp với công nghệ hiện đại. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, sửa chữa máy móc như vậy là công ty tiết kiệm được chi phí thiệt hại.

- Công ty giao hàng tại cảng. Như vậy, công ty tiết kiệm được chi phí bảo hiểm hàng hóa trên đường đi, độ rủi ro sẽ thuộc về khách hàng chịu trách nhiệm, tiết kiệm chi phí vận chuyển, để rút ngắn thời gian từ xưởng sản xuất đến tay khách hàng, tránh tình trạng hàng sản xuất nhiều và ứ đọng.

KẾT LUẬN

Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt là một công ty kinh doanh trong lĩnh vực giao nhận vận tải, tuy mới thành lập nhưng công ty đã có những bước phát triển đáng kể, đóng góp một phần vào xu hướng phát triển chung của nền kinh tế nói chung và ngành vận tải nói riêng. Các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực này đang có những thay đổi theo hướng hoàn thiện hơn trong mỗi quy trình xuất nhập hàng nhằm đáp ứng được nhu cầu đa dạng trong vận tải nội địa cũng như của thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh đó việc thiếu nguồn vốn và việc chưa trang bị được đầy đủ phương tiện vận tải, hệ thống bốc xếp tại cảng để có thể chủ động trong toàn bộ quy trình xuất nhập hàng đã hạn chế một phần nào đối với sự phát triển.

Bằng những kiến thức lý luận đã học kết hợp với thử tiễn nghiên cứu tìm hiểu tại công ty, em đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đề xuất với mong muốn tăng cường hơn nữa nhằm nâng cao được hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt. Song thời gian tiếp xúc với thực tế có hạn, hiểu biết trong lĩnh vực tài chính còn nhiều hạn chế nên những phân tích trong khóa luận cũng như những ý kiến trong bài không tránh khỏi những sai sót nhất định. Em rất mong các thầy cô, giáo viên hướng dẫn đóng góp ý kiến với mục đích giúp em hoàn thiện khóa luận này hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 09 năm 2019

Sinh viên

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Dần (2012), “*Kinh tế học vi mô I và II*”, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội
2. Nguyễn Đình Kiệt (2013), “*Giáo trình Tài chính Doanh nghiệp*”, NXB Tài chính, Hà Nội
3. Nguyễn Minh Kiều (2012), “*Tài chính doanh nghiệp*”, Đại học mở TP. Hồ Chí Minh và chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, NXB Thống kê
4. Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt (2016, 2017, 2018) “*Báo cáo tài chính năm 2016, 2017, 2018: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo thu nhập; Bảng tổng hợp nhân sự; Bảng danh sách khách hàng và nhà cung cấp; Bảng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh*”